TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội Mã số DN: 0100106440 Số: 333/2025/LICOGI-CBTT V/v: CBTT Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (đã được soát xét).	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Fax: 043 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0905955896
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ (đã được soát xét), cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 (***Có Báo cáo chi tiết kèm theo***).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 29/8/2025 tại đường dẫn: http://www.licogi.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 336..../2025/CV-TCKT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025- BCTC Riêng đã soát xét so với cùng kỳ năm trước"	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc:"Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Tổng Công ty Licogi-CTCP giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng bán niên năm 2025 đã soát xét so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	ĐVT	06 tháng năm 2025 đã soát xét	06 tháng năm 2024 đã soát xét	Biến động (%)
Tổng doanh thu + thu nhập khác	Tr. đồng	204.492	124.791	63,9%
Tổng chi phí + Chi phí khác	Tr. đồng	155.139	106.389	45,8%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	49.353	18.402	168,2%
Thuế TNDN	Tr. đồng	-	-	
Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	49.353	18.402	168,2%

Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 10% so với cùng ký năm trước:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Riêng bán niên năm 2025 đã soát xét tăng 30,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 168,2%) so cùng kỳ năm trước chủ yếu do nguyên nhân:

Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng trong khi chi phí tài chính, chi phí quản lý giảm so cùng kỳ năm 2024.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC bán niên năm 2025 đã soát xét của công ty Mẹ có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP ---------- **Số: 337.../2025/CV-TCKT** *"V/v: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ BCTC Riêng 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Ngày 29/08/2025 Tổng Công ty Licogi-CTCP đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2025 soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế iCPA. Trên báo cáo tài chính Riêng 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên các cơ sở sau:

Đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 282,58 tỷ đồng. Trong đó, chi phí lãi vay được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" liên quan đến hạng mục lô CT7 - Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt là 10,8 tỷ đồng, phần chi phí lãi vay vốn hóa còn lại với giá trị 271,78 tỷ đồng đã được Tổng công ty - Công ty mẹ dùng là một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi trong năm 2016. Tính đến thời điểm bàn giao dự án này vào ngày 20 tháng 07 năm 2016 cho công ty con, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án này với tổng giá trị lũy kế là 271,6 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu nhập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào Dự án này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Trong năm 2017, Tổng Công ty sử dụng chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt - hạng mục CT7 với giá trị lũy kế là 10,8 tỷ đồng làm một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2.

Đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty đã vốn hóa lãi vay của các hợp đồng vay giải ngân với mục đích tài trợ cho dự án hoặc thanh toán nợ gốc cho dự án là 113,14 tỷ vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác. Trong 06 tháng đầu năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục vốn hóa lãi vay của các hợp đồng phục vụ dự án với giá trị vốn hóa là 21,42 tỷ đồng vào khoản mục phải thu khác ngắn hạn. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 vào khoản mục phải thu khác ngắn hạn là 134,56 tỷ đồng (Xem chi tiết tại thuyết minh số V.5).

Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vào dự án này theo Chuẩn mực kế toán số 16 - chi phí đi vay (VAS16). Do vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dư của các khoản mục "Đầu tư vào công ty con" và "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 liên quan đến dự án này hay không.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi không thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng cho Ban Quản lý dự án KĐTM Thịnh Liệt với giá trị khoảng 55 tỷ đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này theo

hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính. Nếu Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này thì khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 sẽ giảm đi tương ứng khoảng 55 tỷ đồng.

Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt:

Dự án khu đô thị Thịnh Liệt được Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi-CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị Licogi. Các chi phí lãi vay vốn hóa liên quan trực tiếp đến dự án này tuy nhiên dự án kéo dài vì các yếu tố khách quan, đến thời điểm hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng và tiếp tục thực hiện trong thời gian tới nên Tổng Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến dự án này mà không tạm dừng vốn hóa chi phí lãi vay. Đồng thời khi thành lập các Công ty con là Công ty TNHH MTV nhà ở đô thị Licogi và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 Tổng Công ty xác định các chi phí lãi vay vốn hóa này là một phần tài sản góp vốn khi thành lập công ty con.

Đối với các khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty con-Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi do Công ty con này chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản tạm ứng cho Ban quản lý dự án. Do các khoản tạm ứng này Công ty con đang phối hợp với các bên có liên quan để thu hồi các khoản tạm ứng này. Mặt khác, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty, chúng tôi đã trích lập dự phòng khoản tạm ứng này khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Tổng công ty đã nộp số tiền 348,885 tỷ đồng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo kết luận của Thanh tra chính phủ số 1299/KL-TTCP ngày 30 tháng 05 năm 2023. Dự án sẽ được UBND Thành phố Hà Nội gia hạn và Tổng công ty sẽ sớm triển khai Dự án. Khi đó các vấn đề trên sẽ được khắc phục.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT, Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100108440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
LICOGI-CTCP
P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Ủy viên
4. Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên
5. Ông Vũ Đình Chiến	Uỷ viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2025)
6. Ông Ưng Tiến Đỗ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Phan Thanh Hải	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Ông Phan Hải Triều	Trưởng ban
2. Bà Dương Thị Phượng	Thành viên
3. Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Thanh Hải - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 082904/2025/BCSX-iCPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông,**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty LICOGI - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty LICOGI - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 282,58 tỷ đồng. Trong đó, chi phí lãi vay được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" liên quan đến hạng mục lô CT7 - Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt là 10,8 tỷ đồng, phần chi phí lãi vay vốn hóa còn lại với giá trị 271,78 tỷ đồng đã được Tổng công ty - Công ty mẹ dùng là một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi trong năm 2016. Tính đến thời điểm bàn giao dự án này vào ngày 20 tháng 07 năm 2016 cho công ty con, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án này với tổng giá trị lũy kế là 271,6 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu nhập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào Dự án này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Trong năm 2017, Tổng Công ty sử dụng chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt - hạng mục CT7 với giá trị lũy kế là 10,8 tỷ đồng làm một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2.

Đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty đã vốn hóa lãi vay của các hợp đồng vay giải ngân với mục đích tài trợ cho dự án hoặc thanh toán nợ gốc cho dự án là 113,14 tỷ vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác. Trong 06 tháng đầu năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục vốn hóa lãi vay của các hợp đồng phục vụ dự án với giá trị vốn hóa là 21,42 tỷ đồng vào khoản mục phải thu khác ngắn hạn. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 vào khoản mục phải thu khác ngắn hạn là 134,56 tỷ đồng (Xem chi tiết tại thuyết minh số V.5).

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vào dự án này theo Chuẩn mực kế toán số 16 - chi phí đi vay (VAS16). Do vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dư của các khoản mục "Đầu tư vào công ty con" và "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 liên quan đến dự án này hay không.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi không thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng cho Ban Quản lý dự án KĐTM Thịnh Liệt với giá trị khoảng 55 tỷ đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính. Nếu Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này thì khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 sẽ giảm đi tương ứng khoảng 55 tỷ đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP thì giá trị phần vốn Nhà Nước chưa bao gồm giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện nộp chi phí cơ hội phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh Dự án xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt ký ngày 25 tháng 09 năm 2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (nay là Tổng Công ty Licogi - CTCP) và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông khi cổ phần hóa Tổng Công ty Licogi - CTCP về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (nay là ngân sách nhà nước) với số tiền là 348.885.000.000 đồng theo kết luận của Thanh tra chính phủ số 1299/KL-TTCP ngày 30 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quy định của pháp luật chưa có hướng dẫn cụ thể về chi phí cơ hội. Do đó, khoản chi phí cơ hội này có thể thay đổi (xem chi tiết tại thuyết minh số V.5).

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 306.515.737.662 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 355.868.682.015 đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 753.323.493.472 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 824.988.743.309 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai kế hoạch kinh doanh, và sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức tín dụng. Các sự kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm công ty mẹ và các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính của Tổng Công ty nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**951.226.271.058**	**853.160.960.075**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.119.397.762**	**8.205.680.266**
1. Tiền	111	V.1	14.119.397.762	8.205.680.266
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**883.370.422.870**	**789.846.954.834**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	161.310.802.846	183.520.080.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	65.827.856.575	83.307.778.855
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	196.903.623.180	196.903.623.180
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	563.043.404.222	432.503.351.082
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(103.715.263.953)	(106.387.878.860)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**35.934.452.535**	**38.635.887.375**
1. Hàng tồn kho	141		36.801.673.860	39.503.108.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(867.221.325)	(867.221.325)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.801.997.891**	**16.472.437.600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	641.658	4.491.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.437.742.751	16.104.332.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17a	363.613.482	363.613.482
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.130.186.700.015**	**1.798.113.763.116**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**369.465.000.000**	**14.010.000.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	20.580.000.000	14.010.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	348.885.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**63.704.152.415**	**69.316.222.464**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	63.501.152.414	69.076.622.463
- Nguyên giá	*222*		*333.147.249.417*	*333.147.249.417*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(269.646.097.003)*	*(264.070.626.954)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		203.000.001	239.600.001
- Nguyên giá	*228*		*366.000.000*	*366.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(162.999.999)*	*(126.399.999)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**1.357.365.162**	**1.357.365.162**
- Nguyên giá	231		1.357.365.162	1.357.365.162
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**682.545.455**	**10.354.346.991**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241	V.8	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	682.545.455	10.354.346.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.694.679.517.995**	**1.702.572.615.351**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	1.448.580.147.489	1.448.580.147.489
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	321.547.551.645	321.547.551.645
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	49.181.108.701	49.876.625.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(124.629.289.840)	(117.431.709.183)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**298.118.988**	**503.213.148**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	298.118.988	503.213.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.081.412.971.073**	**2.651.274.723.191**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.487.928.708.735**	**2.107.143.405.206**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.704.549.764.530**	**1.678.149.703.384**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	240.020.721.674	224.623.369.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	192.242.053.790	258.805.876.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	49.768.362.074	49.755.687.307
4. Phải trả người lao động	314		13.727.317.074	16.004.562.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	262.338.420.388	238.300.968.234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	63.652.113.753	58.784.168.165
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	880.089.863.133	829.144.158.494
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.710.912.644	2.730.912.644
II. Nợ dài hạn	**330**		**783.378.944.205**	**428.993.701.822**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		219.416.055	318.701.822
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	156.998.028.150	60.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	626.161.500.000	368.675.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**593.484.262.338**	**544.131.317.985**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**593.484.262.338**	**544.131.317.985**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*900.000.000.000*	*900.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(306.515.737.662)	(355.868.682.015)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	*421a*		*(355.868.682.015)*	*(361.197.474.426)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*49.352.944.353*	*5.328.792.411*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.081.412.971.073**	**2.651.274.723.191**

Nguyễn Thị Thanh Thủy	Lê Thị Thanh Nội	Phan Thanh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		95.212.593.384	17.635.942.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	95.212.593.384	17.635.942.362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94.840.455.802	22.698.361.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		372.137.582	(5.062.418.890)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	109.280.095.880	101.996.039.315
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44.842.987.380	69.515.234.794
- *Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*		*37.635.937.723*	*63.108.477.329*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.043.400.504	9.254.499.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.765.845.578	18.163.885.986
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	5.158.782.725
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.412.901.225	4.920.682.640
13. Lợi nhuận khác	40		(8.412.901.225)	238.100.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.352.944.353	18.401.986.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.352.944.353	18.401.986.071

Nguyễn Thị Thanh Thủy	Lê Thị Thanh Nội	Phan Thanh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
P. THANH LIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**49.352.944.353**	**18.401.986.071**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.612.070.049	5.811.869.788
Các khoản dự phòng	03	(4.524.965.750)	4.062.244.734
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.719.961)	2.084.045
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(109.277.375.919)	(102.042.822.040)
Chi phí lãi vay	06	37.635.937.723	63.108.477.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(21.204.109.505)**	**(10.656.160.073)**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(324.024.009.776)	18.165.123.221
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.701.434.840	6.153.125.649
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	67.324.593.796	(11.271.401.195)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	208.944.162	339.323.414
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.918.351.054)	(26.661.157.167)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(297.931.497.537)**	**(23.931.146.151)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.434.427.041
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(12.170.000.000)	(7.386.077.784)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.600.000.000	22.489.770.900
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(46.400.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	741.916.699	9.803.346.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.284.773.734	10.190.408.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.589.709.567)**	**40.531.874.624**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	397.867.957.030	24.756.860.120
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.435.752.391)	(34.005.043.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**308.432.204.639**	**(9.248.183.079)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**5.910.997.535**	**7.352.545.394**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.205.680.266**	**9.526.789.245**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.719.961	(2.084.045)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**14.119.397.762**	**16.877.250.594**

Nguyễn Thị Thanh Thủy	Lê Thị Thanh Nội	Phan Thanh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
P. THANH LIỆT - T.P. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ - TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Cộng ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh LICOGI số 1	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI	Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh	Hà Nội	51,85%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	Hà Nội	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 10	Đà Nẵng	57,71%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 17	Hải Dương	56,33%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI	Hà Nội	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

Thông tin về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Lào Cai	41,01%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	18,49%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Thông tin về các Công ty nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu, biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Licogi 12	Hà Nội	8,52%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 13	Hà Nội	1,95%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	Hà Nội	3,47%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Quảng Ngãi	1,19%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	TP. Hồ Chí Minh	0,36%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi	TP. Hồ Chí Minh	10,00%	Xây dựng chuyên dụng
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	TP. Hồ Chí Minh	10,00%	Xây dựng công trình dân dụng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 59 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 57 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tổng Công ty đã nhận được phê duyệt từ các cơ quan có thẩm quyền theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng công ty Licogi - CTCP và đã thực hiện điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do một số vướng mắc của quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội.

Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện tạm nộp chi phí cơ hội phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh Dự án xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt ký ngày 25 tháng 09 năm 2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (nay là Tổng Công ty Licogi - CTCP) và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông khi cổ phần hóa Tổng Công ty Licogi - CTCP về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (nay là ngân sách nhà nước) với số tiền là 348.885.000.000 đồng theo kết luận của Thanh tra chính phủ số 1299/KL-TTCP ngày 30 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quy định của pháp luật chưa có hướng dẫn cụ thể về chi phí cơ hội. Do đó, khoản chi phí cơ hội này có thể thay đổi.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 306.515.737.662 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 355.868.682.015 đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 753.323.493.472 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 824.988.743.309 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào các nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kết toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ xuất khẩu lao động.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay (Tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	59.560.725	131.617.496
Tiền gửi ngân hàng	14.059.837.037	8.074.062.770
Cộng	**14.119.397.762**	**8.205.680.266**

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	9.596.265.439	25.971.260.268
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	15.409.874.008	17.409.874.008
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 578	10.753.806.049	13.003.806.049
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh	6.119.605.027	10.412.427.516
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	13.783.807.403	13.783.807.403
Công ty TNHH một thành viên Licogi 10.6	11.796.027.897	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	8.548.827.170	8.548.827.170
Công ty Cổ phần LICOGI 13	5.414.775.233	5.414.775.233
Các đối tượng khác	58.626.219.781	67.713.708.091
Cộng	**161.310.802.846**	**183.520.080.577**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**45.287.477.554**	**48.480.383.278**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - Licogi	38.472.872.158	38.472.872.158
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	2.020.013.544	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 15	10.813.710.792	10.813.710.792
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Trả trước cho người bán khác	10.825.470.504	17.325.406.328
Cộng	**65.827.856.575**	**83.307.778.855**
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**55.067.844.638**	**66.906.203.325**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước Licogi (i)	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (ii)	195.303.623.180	195.303.623.180
Cộng	**196.903.623.180**	**196.903.623.180**
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (iii)	20.580.000.000	14.010.000.000
Cộng	**20.580.000.000**	**14.010.000.000**
Phải thu về cho vay là bên liên quan	**217.483.623.180**	**210.913.623.180**
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)		

(i) Khoản cho vay theo các hợp đồng số 05/2017/LICOGI-LMDN ngày 25 tháng 04 năm 2017, số tiền cho vay là 1.600.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại từng thời kỳ, các hình thức đảm bảo tiền vay là nợ phải thu gói thầu TB02 - Công trình thủy điện Bắc Hà từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo cam kết thanh toán ba bên số 1904/2017/LICOGI/LMĐN/CKĐA ngày 19 tháng 04 năm 2017.

Theo phụ lục vay vốn ngày 26 tháng 04 năm 2020, số tiền nợ và kỳ trả nợ gốc vay được gia hạn từ 26 tháng 04 năm 2020 đến khi gán trừ được khoản thanh toán. Lãi suất 9,5%/năm.

(ii) Khoản cho vay theo hợp đồng nguyên tắc số 04/2017/HĐVV/LICOGI-NƠĐT ngày 31 tháng 03 năm 2017, số tiền cho vay tối đa là 351.802.000.000 đồng, thời hạn cho vay tính từ ngày giải ngân đến 15 tháng 08 năm 2019. Đơn vị vay để thực hiện dự án Khu Đô thị mới Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Lãi suất cho vay trong hạn thay đổi, lãi suất cơ cấu lại thời hạn trả nợ bằng 110% lãi suất nợ trong hạn, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Theo phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 30 tháng 12 năm 2024, số tiền nợ và kỳ trả nợ gốc vay được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025. Lãi suất 16%/năm.

(iii) Các khoản cho vay theo hợp đồng hỗ trợ vay vốn, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Đơn vị vay để phục vụ chi phí hoạt động thường xuyên và chi phí hỗ trợ thuê nhà tạm cư năm 2023 cho các hộ dân phường Tương Mai, phường Thịnh Liệt để thực hiện Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt. Phí hỗ trợ vốn là 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	3.628.215.586	3.628.215.586
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	91.523.859.386	3.857.797.786
Phải thu người lao động	2.672.948.504	2.672.948.504
Tạm ứng	23.603.046.211	23.305.093.821
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (i)	225.618.032.021	209.237.674.737
Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu lãi vay Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt (ii)	134.564.511.727	113.142.448.907
Phải thu khác	55.939.386.838	51.165.767.792
Cộng	**563.043.404.222**	**432.503.351.082**
b. Phải thu khác dài hạn		
Chi phí cơ hội dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt (iii)	348.885.000.000	-
Cộng	**348.885.000.000**	**-**
c. Phải thu khác là bên liên quan	**334.244.064.147**	**229.619.637.253**
(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)		

(i) Khoản phải thu liên quan đến bàn giao dự án Khu Đô thị mới Thịnh Liệt, các khoản Tổng Công ty tạm ứng để thực hiện dự án và các khoản lãi phải thu từ các hợp đồng mà Tổng Công ty cho Công ty này vay.

(ii) Tổng giá trị khoản phải thu về chi phí lãi vay lũy kế đến ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 113,14 tỷ đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa 21,42 tỷ lãi vay của các hợp đồng vay phục vụ dự án vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng giá trị khoản phải thu về chi phí lãi vay này là 134,56 tỷ đồng.

(iii) Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện nộp chi phí cơ hội phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh Dự án xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt ký ngày 25 tháng 09 năm 2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (nay là Tổng Công ty Licogi - CTCP) và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông khi cổ phần hóa Tổng Công ty Licogi - CTCP về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (nay là ngân sách nhà nước) với số tiền là 348.885.000.000 đồng theo kết luận của Thanh tra chính phủ số 1299/KL-TTCP ngày 30 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quy định của pháp luật chưa có hướng dẫn cụ thể về chi phí cơ hội. Do đó, khoản chi phí cơ hội này có thể thay đổi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng	**34.596.105.068**	**-**	**(34.596.105.068)**	**37.268.719.975**	**-**	**(37.268.719.975)**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	-	(21.261.594.839)	21.261.594.839	-	(21.261.594.839)
Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 TP. HCM	-	-	-	2.672.614.907	-	(2.672.614.907)
Công ty Cổ phần KT Đô thị Nam Thăng Long	1.982.135.768	-	(1.982.135.768)	1.982.135.768	-	(1.982.135.768)
Công trình Khu liên hợp thể thao Quốc gia	1.696.290.575	-	(1.696.290.575)	1.696.290.575	-	(1.696.290.575)
Phải thu khách hàng khác	9.656.083.886	-	(9.656.083.886)	9.656.083.886	-	(9.656.083.886)
b. Phải thu khác	**62.110.316.068**	**-**	**(62.110.316.068)**	**62.110.316.068**	**-**	**(62.110.316.068)**
Công ty Xây dựng 19	4.337.712.455	-	(4.337.712.455)	4.337.712.455	-	(4.337.712.455)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác cảng	250.000.000	-	(250.000.000)	250.000.000	-	(250.000.000)
Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	-	(25.493.403.949)	25.493.403.949	-	(25.493.403.949)
Ban điều hành Thủy điện Sơn La	407.283.893	-	(407.283.893)	407.283.893	-	(407.283.893)
Phải thu Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2	6.286.244.989	-	(6.286.244.989)	6.286.244.989	-	(6.286.244.989)
Phải thu đối tượng khác	25.335.670.782	-	(25.335.670.782)	25.335.670.782	-	(25.335.670.782)
c. Trả trước cho người bán	**7.008.842.817**	**-**	**(7.008.842.817)**	**7.008.842.817**	**-**	**(7.008.842.817)**
Công ty Thiết bị Công nghiệp XD Công nghệ mới	333.599.600	-	(333.599.600)	333.599.600	-	(333.599.600)
Công ty Cổ phần Licogi 13 Xây dựng và kỹ thuật công trình	440.835.303	-	(440.835.303)	440.835.303	-	(440.835.303)
Công ty Xây dựng số 19	3.695.789.577	-	(3.695.789.577)	3.695.789.577	-	(3.695.789.577)
Trả trước cho người bán khác	2.538.618.337	-	(2.538.618.337)	2.538.618.337	-	(2.538.618.337)
Cộng	**103.715.263.953**	**-**	**(103.715.263.953)**	**106.387.878.860**	**-**	**(106.387.878.860)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.388.724.779	(867.221.325)	1.388.724.779	(867.221.325)
Công cụ, dụng cụ	630.027.690	-	630.027.690	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.780.365.062	-	37.481.799.902	-
Thành phẩm	2.556.329	-	2.556.329	-
Cộng	**36.801.673.860**	**(867.221.325)**	**39.503.108.700**	**(867.221.325)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Thái Bình)	13.538.932.526	13.349.253.670
Công trình Khu DL nghỉ dưỡng Parahills Hòa Bình	6.205.817.192	6.205.817.192
Các dự án khác	15.035.615.344	17.926.729.040
Cộng	**34.780.365.062**	**37.481.799.902**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2	4.589.571.314	-	4.589.571.314	-
Cộng	**4.589.571.314**	**-**	**4.589.571.314**	**-**

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đã trích 100% dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2 này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	**42.880.296.049**	**274.801.504.787**	**13.524.879.434**	**1.940.569.147**	**333.147.249.417**
Phân loại lại	-	2.557.672.206	(2.557.672.206)	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**42.880.296.049**	**277.359.176.993**	**10.967.207.228**	**1.940.569.147**	**333.147.249.417**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	**37.614.653.042**	**211.062.936.125**	**13.514.619.052**	**1.878.418.735**	**264.070.626.954**
Khấu hao trong kỳ	469.202.647	5.049.982.018	17.403.236	38.882.148	5.575.470.049
Phân loại lại	(5.000)	2.566.473.058	(2.564.815.060)	(1.652.998)	-
Tại ngày cuối kỳ	**38.083.850.689**	**218.679.391.201**	**10.967.207.228**	**1.915.647.885**	**269.646.097.003**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**5.265.643.007**	**63.738.568.662**	**10.260.382**	**62.150.412**	**69.076.622.463**
Tại ngày cuối kỳ	**4.796.445.360**	**58.679.785.792**	**-**	**24.921.262**	**63.501.152.414**

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 138.121.843.760 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 130.991.399.712 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 62.369.748.979 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 62.279.193.612 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	641.658	4.491.660
Cộng	**641.658**	**4.491.660**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo	298.118.988	503.213.148
Cộng	**298.118.988**	**503.213.148**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công trình xây dựng trụ sở làm việc văn phòng cho thuê tại lô E7 đường Phạm Hùng	-	9.671.801.536
Dự án tòa nhà văn phòng và nhà ở CBNV Licogi	583.545.455	583.545.455
Chi phí xây dựng cơ bản khác	99.000.000	99.000.000
Cộng	**682.545.455**	**10.354.346.991**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.529.568	34.476.838.106	-	1.529.568	34.476.838.106	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	27.609.700	300.945.730.000	-	27.609.700	300.945.730.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	288.000	3.177.150.487	-	288.000	3.177.150.487	-
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	2.563.566	38.178.368.992	-	2.563.566	38.178.368.992	-
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.226.400	16.855.532.723	(16.855.532.723)	1.226.400	16.855.532.723	(16.855.532.723)
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	675.240	10.110.056.968	(10.110.056.968)	675.240	10.110.056.968	(10.110.056.968)
Công ty Cổ phần Licogi 15	659.380	6.593.800.000	(6.593.800.000)	659.380	6.593.800.000	(6.593.800.000)
Công ty Cổ phần Licogi 17	563.290	10.393.670.213	(10.393.670.213)	563.290	10.393.670.213	(10.393.670.213)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	2.257.150	22.571.500.000	(22.571.500.000)	2.257.150	22.571.500.000	(22.571.500.000)
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	1.027.750	10.277.500.000	(10.277.500.000)	1.027.750	10.277.500.000	(10.277.500.000)
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi		900.000.000.000	-		900.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2		90.000.000.000	(29.102.905.413)		90.000.000.000	(22.506.857.557)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI		5.000.000.000	(1.736.915.031)		5.000.000.000	(921.623.930)
Cộng		**1.448.580.147.489**	**(107.641.880.348)**		**1.448.580.147.489**	**(100.230.541.391)**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đang sử dụng 27.609.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (giá gốc 300.945.730.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (15.609.700 cổ phiếu) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu (12.000.000 cổ phiếu). Chi tiết tại thuyết minh số V.20.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đang sử dụng 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (giá gốc 16.855.532.723 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Tập đoàn Sông Đà. Chi tiết tại thuyết minh số V.20.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đang sử dụng 1.529.568 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh, 288.000 cổ phiếu của Công ty CP Tư Vấn Licogi, 2.563.566 cổ phiếu Công ty CP Cơ giới Xây lắp số 9, 675.240 cổ phiếu Công ty CP Licogi 10, 659.380 cổ phiếu Công ty CP Licogi 15, 563.290 cổ phiếu Công ty CP Liogi 17, 2.257.150 Cổ phiếu Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20, 1.027.750 cổ phiếu Công ty CP Lắp máy điện nước, 100% vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV ĐT va Xây dựng Licogi 2, 100% vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty MTV XNK Tổng hợp Licogi để đảm bảo cho các khoản vay tại Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	27.062.983	280.725.828.730	-	27.062.983	280.725.828.730	-
Công ty Cổ phần Licogi 14	5.706.010	38.822.653.946	-	5.706.010	38.822.653.946	-
Công ty Cổ phần Licogi 19	190.008	1.999.068.969	-	190.008	1.999.068.969	-
Cộng		**321.547.551.645**	**-**		**321.547.551.645**	**-**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đang sử dụng 5.597.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 (giá gốc 38.081.731.766 đồng) và 26.700.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (giá gốc 276.967.089.777 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần MBN Jupiter. Chi tiết tại thuyết minh số V.20.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Licogi 12	596.700	7.895.068.192	(5.378.784.292)	596.700	7.895.068.192	(5.221.852.192)
Công ty Cổ phần Licogi 13	1.853.452	16.239.671.600	(10.308.625.200)	1.853.452	16.239.671.600	(10.679.315.600)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	1.587.780	9.212.563.301	-	1.429.050	9.908.080.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	1.375.381	13.753.805.608	-	1.375.381	13.753.805.608	-
Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	300.000	780.000.000	-	300.000	780.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin - Licogi	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	30.000	300.000.000	(300.000.000)	30.000	300.000.000	(300.000.000)
Cộng		**49.181.108.701**	**(16.987.409.492)**		**49.876.625.400**	**(17.201.167.792)**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đang sử dụng 1.853.451 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 (giá gốc 16.239.671.600 đồng), 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 (giá gốc 7.895.068.192 đồng) và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn (giá gốc 780.000.000 đồng) và 1.375.381 cổ phiếu Công ty CP Thủy điện ĐakĐrinh (giá gốc 13.753.805.608) để đảm bảo cho các khoản vay tại Công ty Cổ phần MBN Jupiter, Tập đoàn Sông Đà và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông. Chi tiết tại thuyết minh số V.20.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Licogi 17	24.656.634.037	24.656.634.037	32.171.117.082	32.171.117.082
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	24.963.387.876	24.963.387.876	24.784.410.896	24.784.410.896
Công ty Cổ phần Licogi 13	25.187.989.423	25.187.989.423	4.396.512.128	4.396.512.128
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	16.430.964.213	16.430.964.213	16.430.964.213	16.430.964.213
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	14.301.804.379	14.301.804.379	14.301.804.379	14.301.804.379
Công ty Cổ phần Licogi 10	5.343.192.882	5.343.192.882	8.243.192.882	8.243.192.882
Công ty Cổ phần Licogi 16	11.424.415.535	11.424.415.535	11.424.415.535	11.424.415.535
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	10.709.051.562	10.709.051.562	10.814.210.438	10.814.210.438
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng Hoàng Anh	6.599.505.614	6.599.505.614	8.669.505.614	8.669.505.614
Thầu phụ của Ban ĐH Dung Quất	9.358.015.247	9.358.015.247	9.358.015.247	9.358.015.247
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.093.680.987	2.093.680.987	2.093.680.987	2.093.680.987
Phải trả cho các đối tượng khác	88.952.079.919	88.952.079.919	81.935.540.143	81.935.540.143
Cộng	**240.020.721.674**	**240.020.721.674**	**224.623.369.544**	**224.623.369.544**
Phải trả người bán là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**58.460.525.844**	**58.460.525.844**	**68.656.354.393**	**68.656.354.393**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Một thành viên nhà ở và đô thị Licogi	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	46.607.326.688	46.607.326.688	46.162.167.812	46.162.167.812
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	-	-	37.081.161.292	37.081.161.292
Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích	32.295.760.000	32.295.760.000	32.295.760.000	32.295.760.000
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	-	-	19.985.000.000	19.985.000.000
Công ty Cổ phần Green i-Park	17.789.739.995	17.789.739.995	17.789.739.995	17.789.739.995
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	535.349.868	535.349.868	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Beru Group	7.473.037.601	7.473.037.601	7.473.037.601	7.473.037.601
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	5.553.391.592	5.553.391.592	5.553.391.592	5.553.391.592
Tổng cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam	3.034.894.844	3.034.894.844	5.520.598.035	5.520.598.035
Công trình Nhà máy Đóng tàu Dung Quất	5.246.722.907	5.246.722.907	5.246.722.907	5.246.722.907
Người mua trả tiền trước khác	1.705.830.295	1.705.830.295	1.698.297.635	1.698.297.635
Cộng	**192.242.053.790**	**192.242.053.790**	**258.805.876.869**	**258.805.876.869**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**119.142.676.556**	**119.142.676.556**	**183.228.329.104**	**183.228.329.104**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	363.613.482	-	-	363.613.482
Cộng	**363.613.482**	**-**	**-**	**363.613.482**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.271.861.728	8.155.919.373	8.155.919.373	18.271.861.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.171.464.234	-	-	1.171.464.234
Thuế thu nhập cá nhân	402.672.340	123.089.170	120.689.391	400.272.561
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	449.598.999	426.409.013	416.134.025	439.324.011
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.472.764.773	348.888.000.000	348.888.000.000	29.472.764.773
Cộng	**49.768.362.074**	**357.593.417.556**	**357.580.742.789**	**49.755.687.307**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	192.671.957.837	161.168.883.690
Chi phí trích trước các công trình	67.858.673.331	75.015.489.765
Trong đó:		
- Công trình Suối chăn 2	*26.794.598.660*	*26.794.598.660*
- Công trình đại học quốc gia	*4.704.207.944*	*4.704.207.944*
- Dự án 20 Cộng Hòa	*6.823.705.099*	*6.823.705.099*
- Công trình thủy điện Bản Chát	*7.343.716.979*	*7.343.716.979*
- Công trình khu liên hợp SX Hòa Phát Dung Quất	*870.632.058*	*870.632.058*
- Các công trình khác	*21.321.812.591*	*28.478.629.025*
Chi phí phải trả khác	1.807.789.220	2.116.594.779
Cộng	**262.338.420.388**	**238.300.968.234**
Chi phí phải trả là bên liên quan	**188.340.851.529**	**176.903.337.435**
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)		

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	68.714.425	68.714.425
Kinh phí công đoàn	1.593.146.984	1.543.652.636
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	11.612.717.756	11.243.942.734
Bảo hiểm thất nghiệp	745.719.738	716.960.648
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	8.930.616.597	8.932.093.079
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.377.818.141	1.377.818.141
Công ty TNHH Thanh Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 (i)	24.809.903.700	24.816.679.766
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu (chi phí lãi vay)	6.993.287.671	2.356.712.329
Các khoản khác	5.020.188.741	5.227.594.407
Cộng	**63.652.113.753**	**58.784.168.165**
b. Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (ii)	156.998.028.150	60.000.000.000
Cộng	**156.998.028.150**	**60.000.000.000**
Phải trả khác là bên liên quan	**192.519.370.140**	**95.242.000.204**
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Khoản phải trả bao gồm phải trả về chi phí lãi vay của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 và phải trả do nhận ứng trước từ hợp đồng số 04/2008/HĐĐTXDC2-TL ngày 08/08/2008 về việc Tổng Công ty giao đất cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 thực hiện triển khai dự án Thịnh Liệt.

(ii) Ngày 25 tháng 09 năm 2014, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt. Ngày 22 tháng 04 năm 2025, Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông đã chuyển thêm 96.998.028.150 đồng tiền đặt cọc theo Phụ lục số 03.2025 ngày 18 tháng 04 năm 2025 của hợp đồng nguyên tắc này.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn							
Vay ngân hàng		**266.362.732.633**	**266.362.732.633**	**47.295.133.030**	**8.884.000.000**	**227.951.599.603**	**227.951.599.603**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	(i)	220.868.565.017	220.868.565.017	9.095.133.030	8.734.000.000	220.507.431.987	220.507.431.987
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(ii)	38.200.000.000	38.200.000.000	38.200.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	(iii)	7.294.167.616	7.294.167.616	-	150.000.000	7.444.167.616	7.444.167.616

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay các đơn vị		**574.321.006.736**	**574.321.006.736**	**91.850.000.000**	**79.599.341.042**	**562.070.347.778**	**562.070.347.778**
- Công ty cổ phần MBN JUPITER	(iv)	308.026.676.445	308.026.676.445	-	3.647.126.242	311.673.802.687	311.673.802.687
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông	(v)	112.972.197.156	112.972.197.156	65.850.000.000	62.200.000.000	109.322.197.156	109.322.197.156
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	(vi)	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Đông Anh Licogi	(vii)	31.513.085.472	31.513.085.472	20.000.000.000	-	11.513.085.472	11.513.085.472
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	(viii)	9.762.588.389	9.762.588.389	-	-	9.762.588.389	9.762.588.389
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	(ix)	10.000.000.000	10.000.000.000	6.000.000.000	13.681.214.800	17.681.214.800	17.681.214.800
- Tập đoàn Sông Đà	(x)	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-	8.400.000.000	8.400.000.000
- Các đơn vị khác	(xi)	8.646.459.274	8.646.459.274	-	71.000.000	8.717.459.274	8.717.459.274
Vay cá nhân	**(xi)**	**39.406.123.764**	**39.406.123.764**	**1.236.324.000**	**952.411.349**	**39.122.211.113**	**39.122.211.113**
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		**880.089.863.133**	**880.089.863.133**	**140.381.457.030**	**89.435.752.391**	**829.144.158.494**	**829.144.158.494**
Cộng Nợ dài hạn đến hạn trả		**-**	**-**			**-**	**-**
Tổng cộng		**880.089.863.133**	**880.089.863.133**			**829.144.158.494**	**829.144.158.494**
Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*		**137.259.509.415**	**137.259.509.415**			**141.361.724.215**	**141.361.724.215**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/134627/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2024. Hạn mức cấp tín dụng là 276 tỷ đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức cho vay là 226 tỷ đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2025. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản cổ phiếu (1.050.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 100.000 cổ phiếu của công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4784-01 ngày 28 tháng 03 năm 2025. Giá trị của hạn mức tín dụng là 43.200.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký kết Hợp đồng này. Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động và thanh toán lương cán bộ nhân viên phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất trong hạn được thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Tổng Công ty sử dụng cổ phiếu (6.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI, 360.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và giá trị phần vốn góp 180.000.000.000 đồng của Công ty TNHH Một thành viên Nhà ở và Đô thị Licogi tương ứng 20% vốn điều lệ) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo HĐ thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng); và 3 xe ô tô tự đổ, 2 máy xúc thủy lực bánh xích gầu nghịch, 3 xe ô tô Mix vận chuyển bê tông theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 7.294.167.616 đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10 năm 2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty cam kết tất toán toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn. Đến nay, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng mua bán nợ số 10/HĐMBN/CLUB M-JUPITER ngày 19 tháng 08 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Club M và Công ty Cổ phần MBN Jupiter. Theo đó, Công ty Cổ phần Club M đã chuyển giao toàn bộ khoản nợ của Tổng Công ty cho Công ty cổ phần MBN Jupiter, lãi suất vay là 14%/ năm. Tài sản đảm bảo là 26.600.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 4.187.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 1.853.451 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 308.026.676.445 đồng.

(v) Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(vi) Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi.

Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay vốn số 10/2024/PLHĐVV/LICOGI-XUANCAU ngày 30 tháng 12 năm 2024 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(vii) Hợp đồng cho vay số 11-06/2024/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 11 tháng 06 năm 2024 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi nhằm trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8%/năm. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 11-06/2024/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 08 tháng 01 năm 2025 về việc gia hạn khoản vay thêm 12 tháng và vay thêm 20 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo theo phụ lục hợp đồn này là nguồn thu từ cổ tức năm 2024, năm 2025 và các năm tiếp theo của Tổng Công ty Licogi - CTCP với Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác của Tổng Công ty Licogi - CTCP. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 31.513.085.472 đồng.

(viii) Hợp đồng vay vốn số số 01/2018/HĐVV/LICOGI-LICOGI 2 ngày 22 tháng 08 năm 2018 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 08/2023/PLHĐ/LICOGI-LICOGI2 ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tại thời điểm hiện tại là 8%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2024 đến ngày 22 tháng 02 năm 2025 theo phụ lục hợp đồng gia hạn. Tổng Công ty sử dụng quyền hưởng lợi nhuận năm 2024 và các năm tiếp theo của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 và nguồn thu hợp pháp khác của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này.

(ix) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 11.2023/HĐVV ngày 24/11/2023 và phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 24/11/2024 với số tiền là 10 tỷ đồng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 7,5%/ năm. Thời hạn vay từ ngày 24/11/2024 đến 24/11/2025. Tài sản đảm bảo bằng cổ phần của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

(x) Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Tài sản đảm bảo là 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi, 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn. Khoản vay hiện tại đã quá hạn thanh toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(xi) Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:

- Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư vay tính đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 4.100.000.000 đồng.

- Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng từ 7,5% - 10%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài							
Vay dài hạn		**165.000.000.000**	**165.000.000.000**	**-**	**-**	**165.000.000.000**	**165.000.000.000**
- Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương	(i)	165.000.000.000	165.000.000.000	-	-	165.000.000.000	165.000.000.000
Vay các đơn vị		**461.161.500.000**	**461.161.500.000**	**257.486.500.000**	**-**	**203.675.000.000**	**203.675.000.000**
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	(ii)	461.161.500.000	461.161.500.000	257.486.500.000	-	203.675.000.000	203.675.000.000
Cộng		**626.161.500.000**	**626.161.500.000**	**257.486.500.000**	**-**	**368.675.000.000**	**368.675.000.000**
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả		**-**	**-**			**-**	**-**
Cộng các khoản vay dài hạn		**626.161.500.000**	**626.161.500.000**			**368.675.000.000**	**368.675.000.000**
Vay và nợ dài hạn là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*		**461.161.500.000**	**461.161.500.000**			**203.675.000.000**	**203.675.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(i) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất 0%/năm. Theo PL 01 – Biên bản thoả thuận về việc gia hạn khoản vay ngày 01 tháng 01 năm 2025, thời hạn vay được gia hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Gốc vay được thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Các hợp đồng vay và các phụ lục giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 461.161.500.000 đồng. Công ty sử dụng cổ phiếu (1.529.568 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh, 288.000 cổ phiếu của Công ty CP Tư Vấn Licogi; 2.563.566 cổ phiếu Công ty CP Cơ giới Xây lắp số 9, 675.240 cổ phiếu Công ty CP Licogi 10, 659.380 cổ phiếu Công ty CP Licogi 15, 563.290 cổ phiếu Công ty CP Liogi 17, 2.257.150 Cổ phiếu Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20, 1.027.750 cổ phiếu Công ty CP Lắp máy điện nước, 100% vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng Licogi 2, 100% vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty MTV XNK Tổng hợp Licogi, 1.375.381 cổ phiếu Công ty CP Thủy điện ĐakĐrinh) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**900.000.000.000**	**(361.197.474.426)**	**538.802.525.574**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	5.328.792.411	5.328.792.411
Số dư đầu năm nay	**900.000.000.000**	**(355.868.682.015)**	**544.131.317.985**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	49.352.944.353	49.352.944.353
Số dư cuối kỳ này	**900.000.000.000**	**(306.515.737.662)**	**593.484.262.338**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	40,71%	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông	35,00%	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường	19,24%	173.128.880.000	19,24%	173.128.880.000
Các cổ đông khác	5,05%	45.464.210.000	5,05%	45.464.210.000
Cộng	**100%**	**900.000.000.000**	**100%**	**900.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**95.212.593.384**	**17.635.942.362**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa vật liệu xây dựng	65.548.455.712	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.092.539.176	704.267.746
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.571.598.496	16.931.674.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**95.212.593.384**	**17.635.942.362**
Doanh thu với bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**51.334.727.066**	**8.499.788.016**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật liệu xây dựng	65.630.522.369	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	766.000.000	1.216.032.498
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.443.933.433	16.892.757.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.589.571.314
Cộng	**94.840.455.802**	**22.698.361.252**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.977.440.768	17.388.884.529
Cổ tức lợi nhuận được chia	88.353.751.850	80.020.280.786
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 14	-	4.565.450.000
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	-	21.424.000
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 18	3.946.183.301	-
Doanh thu tài chính khác	2.719.961	-
Cộng	**109.280.095.880**	**101.996.039.315**
Doanh thu tài chính với bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**104.611.305.447**	**95.906.259.232**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	37.635.937.723	63.108.477.329
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư dài hạn	7.197.580.657	1.542.673.420
Lỗ từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 13	-	4.862.000.000
Chi phí tài chính khác	9.469.000	2.084.045
Cộng	**44.842.987.380**	**69.515.234.794**
Chi phí lãi vay với bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**21.943.621.034**	**17.248.564.033**

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	208.944.162	222.342.121
Chi phí nhân viên quản lý	5.753.820.639	8.223.444.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.315.883	585.510.711
Thuế, phí, lệ phí	429.409.013	430.409.013
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(2.672.614.907)	(2.070.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.442.189	1.859.690.351
Chi phí bằng tiền khác	1.065.083.525	3.103.356
Cộng	**7.043.400.504**	**9.254.499.645**

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	4.908.782.725
Các khoản thu khác	-	250.000.000
Cộng	**-**	**5.158.782.725**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	13.143.978	32.952.965
Khấu hao tài sản đang dừng hoạt động	3.750.964.934	4.859.630.359
Chi phí khác	4.648.792.313	28.099.316
Cộng	**8.412.901.225**	**4.920.682.640**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**49.352.944.353**	**18.401.986.071**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	14.457.468.780	29.731.670.868
- Chi phí lãi vay khống chế do có GDLK	*-*	*24.810.988.228*
- Chi phí không được trừ khác	*14.457.468.780*	*4.920.682.640*
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	88.353.751.850	80.020.280.786
- Lợi nhuận của Công ty con, liên kết	*88.353.751.850*	*80.020.280.786*
Chuyển lỗ phát sinh các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	**-**	**-**
Chuyển lỗ phát sinh các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	**-**	**-**
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.093.926.781	558.495.548
Chi phí nhân công	5.753.820.639	9.585.341.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.612.070.049	5.775.269.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.081.100.313	12.180.984.334
Dự phòng/ (Hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	(2.672.614.907)	2.519.571.314
Chi phí khác bằng tiền	1.065.083.525	3.103.356
Cộng	**102.933.386.400**	**30.622.765.607**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	Công ty con cấp 02
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 10	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	Công ty con cấp 02
Công ty Cổ phần Licogi 15	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 17	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Công ty con
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước Licogi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 14	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	Công ty có liên quan
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	**51.334.727.066**	**8.499.788.016**
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	50.778.818	-
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	29.014.003.859	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	-	8.314.239.618
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	161.512.668	97.020.620
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và vật liệu Đông Anh	22.032.431.721	-
Công ty Cổ phần Licogi 15	-	88.527.778
Công ty Cổ phần Licogi 17	76.000.000	-

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng	**24.998.012.105**	**7.574.772.308**
Công ty Cổ phần Licogi 17	10.215.677.255	7.465.681.400
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	159.869.726	109.090.908
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	4.781.661.480	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và vật liệu Đông Anh	9.840.803.644	-
Lãi cho vay	**16.945.243.847**	**16.573.668.696**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	16.380.357.284	16.005.661.212
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	459.806.007	462.346.372
Công ty Cổ phần Licogi 15	105.080.556	105.661.112
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**87.666.061.600**	**79.332.590.536**
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	57.980.370.000	52.458.430.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	27.062.983.000	24.358.484.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	2.294.352.000	2.141.395.200
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	256.356.600	374.280.636
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	72.000.000	-
Chi phí lãi vay	**21.943.621.034**	**17.248.564.033**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông	17.158.196.527	11.069.574.467
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	2.506.341.326	2.924.549.169
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	1.693.446.885	2.178.726.785
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	401.945.000	479.932.000
Công ty Cổ phần Licogi 17	67.260.830	476.110.380
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	116.430.466	119.671.232

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**45.287.477.554**	**48.480.383.278**
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	13.783.807.403	13.783.807.403
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	9.596.265.439	25.971.260.268
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty Cổ phần Licogi 15	1.667.794.557	1.667.794.557
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	1.381.840.156	1.381.840.156
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	1.554.663.771	427.246.063
Công ty Cổ phần Licogi 17	262.641.300	180.561.300
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	282.436.678	105.873.178
Công ty Cổ phần Licogi 10	95.723.875	95.723.875
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	11.858.260.557	62.232.660

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**55.067.844.638**	**66.906.203.325**
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	38.472.872.158	38.472.872.158
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	2.020.013.544	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 15	10.813.710.792	10.813.710.792
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Công ty Cổ phần Licogi 10	65.458.567	65.458.567
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	-	858.372.231
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**196.903.623.180**	**196.903.623.180**
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	195.303.623.180	195.303.623.180
Phải thu về cho vay dài hạn	**20.580.000.000**	**14.010.000.000**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	20.580.000.000	14.010.000.000
Tổng các khoản phải thu khác	**334.244.064.147**	**229.619.637.253**
Phải thu về cổ phần hóa	***3.628.215.586***	***3.628.215.586***
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	3.916.293	3.916.293
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.624.299.293	3.624.299.293
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	***90.836.169.136***	***3.168.907.536***
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	57.980.370.000	-
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Bắc Hà	27.064.183.000	-
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	2.207.520.000	2.207.520.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	1.015.172.136	758.815.536
Công ty Cổ phần Licogi 10	202.572.000	202.572.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	2.294.352.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	72.000.000	-
Phải thu tạm ứng cho các bên liên quan	***10.766.465.008***	***10.201.578.445***
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	7.923.996.178	7.464.190.171
Công ty Cổ phần Licogi 15	2.120.507.234	2.015.426.678
Công ty Cổ phần Licogi 19	713.413.162	713.413.162
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	8.548.434	8.548.434
Phải thu khác	***229.013.214.417***	***212.620.935.686***
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	225.618.032.021	209.237.674.737
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	3.383.260.949	3.383.260.949
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	11.921.447	-

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán	**58.460.525.844**	**68.656.354.393**
Công ty Cổ phần Licogi 17	24.683.328.288	32.171.117.082
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	14.301.804.379	14.301.804.379
Công ty Cổ phần Licogi 10	5.343.192.882	8.243.192.882
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	10.709.051.562	10.814.210.438
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.609.145.615	1.609.145.615
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	1.197.675.311	1.197.675.311
Công ty Cổ phần Licogi 15	39.208.686	39.208.686
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	297.119.121	-
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	280.000.000	280.000.000
Người mua trả tiền trước	**119.142.676.556**	**183.228.329.104**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	46.607.326.688	46.162.167.812
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	535.349.868	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	-	37.081.161.292
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	-	19.985.000.000
Chi phí phải trả	**188.539.390.937**	**176.903.337.435**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	134.714.184.358	117.555.987.831
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	30.541.489.500	30.541.489.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	14.796.165.969	14.796.165.969
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1.125.275.972	-
Công ty Cổ phần Licogi 17	33.444.600	8.556.734.742
Công ty Cổ phần Licogi 15	3.384.919.688	3.384.919.688
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	1.162.047.989	826.107.961
Công ty Cổ phần Licogi 10	998.613.914	998.613.914
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	1.341.391.709	-
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	243.317.830	243.317.830
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	198.539.408	-
Phải trả khác	**192.519.370.140**	**95.242.000.204**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	156.998.028.150	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	24.809.903.700	24.816.679.766
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	8.930.616.597	8.932.093.079
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	1.039.354.800	936.195.000
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	540.627.726	424.197.260
Công ty Cổ phần Licogi 17	200.839.167	132.835.099

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**137.259.509.415**	**141.361.724.215**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	112.972.197.156	109.322.197.156
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	9.762.588.389	9.762.588.389
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	10.000.000.000	17.681.214.800
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	2.929.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 17	1.595.723.870	1.595.723.870
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**461.161.500.000**	**203.675.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	461.161.500.000	203.675.000.000

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng Quản trị	**812.356.000**	**633.164.000**
1. Đinh Việt Tùng	77.000.000	61.000.000
2. Phan Thanh Hải	197.000.000	184.388.000
3. Nguyễn Thanh Hợp	179.360.000	700.000
4. Nguyễn Danh Quân	179.360.000	172.388.000
5. Ưng Tiến Đỗ	168.469.333	172.388.000
6. Vũ Đình Chiến	11.166.667	-
7. Nguyễn Trường Sơn	-	42.300.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**364.220.000**	**521.686.000**
1. Phan Thanh Hải	184.860.000	-
2. Nguyễn Anh Dũng	179.360.000	161.910.000
3. Vũ Nguyên Vũ	-	184.388.000
4. Nguyễn Thanh Hợp	-	175.388.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**246.360.000**	**234.388.000**
1. Phan Hải Triều	179.360.000	172.388.000
2. Dương Thị Phượng	35.000.000	31.000.000
3. Kiều Bích Hoa	32.000.000	31.000.000
Cộng	**1.422.936.000**	**1.389.238.000**

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCNĐ-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

3. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo bản án sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội quyết định:

- Buộc Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước – LICOGI (Công ty con) có nghĩa vụ phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1480 LAV201200441/HĐTD ngày 29 tháng 6 năm 2012 và 10 giấy nhận nợ với tổng số tiền là 7.583.146.207đồng, trong đó nợ gốc là 4.900.956.630 đồng, lãi 2.682.189.577 đồng. Công ty tiếp tục chịu lãi phát sinh theo mức lãi suất 4,86%/năm kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12 tháng 7 năm 2024) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam buộc Tổng Công ty LICOGI - CTCP thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI (Công ty con) toàn bộ nợ gốc nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số 1480 LAV201200441/HĐTD ngày 29 tháng 6 năm 2012 trong trường hợp Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI (Công ty con) không thực hiện được đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo giấy ủy quyền số 140ª/TCT-KTTC ngày 01 tháng 04 năm 2012 của Tổng Công ty LICOGI - CTCP. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nếu Tổng Công ty vi phạm nghĩa vụ bảo lãnh.

- Về án phí: Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI phải chịu 115.583.146 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí 57.600.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00125387 ngày 23/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân.

Theo bản án phúc thẩm số 01/2025/KDTM-PT ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định:

- Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Về án phí: Tổng Công ty LICOGI - CTCP phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai số 36313 ngày 30/7/2024 tại Chi cục THADS quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 25 tháng 03 năm 2025, Tông Công ty đã làm đơn đề nghị về việc xem xét thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên với Chánh án Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng, nghĩa vụ phải trả của Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh trên sẽ không phát sinh.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Thanh Thủy	**Lê Thị Thanh Nội**	**Phan Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
P. THANH LIỆT

LICOGI CORPORATION- JSC

No: 336 /2025/CV -TCKT
Explanation of the Difference in Corporate Income Tax Net Profit in the first six months – Separate reviewed financial statements compared to the same previous period

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hanoi, August 29 , 2025

To: - State Securities Commission of Vietnam
- HNX Stock Exchange

Implementation of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on "Guidelines for Information Disclosure in the Securities Market, LICOGI CORPORATION - JSC hereby explains the Difference in Corporate Income Tax Net Profit in the first six months in the separate reviewed financial statements compared to the same previous period as follows

Item	Unit	Reviewed the first six months of 2025	Reviewed the first six months of 2025	Fluctuation (%)
Total revenue + other income	VND Million	204.492	124.791	63,9%
Total Expense+ other expenses	VND Million	155.139	106.389	45,8%
Total profit before tax	VND Million	49.353	18.402	168,2%
Corporate income tax	VND Million	-	-	
Profit before tax	VND Million	49.353	18.402	168,2%

Explanation of Profit Difference Over 10%: The net profit after tax in the reviewed consolidated financial statements for the first six months of 2025 increased by VND 30,9 billion (equivalent to 168,2%) compared with the same period of the previous year, mainly due to the following reason:

Financial Revenue increased while administrative and financial expenses decreased.

As a result, the net profit after tax in the reviewed consolidated financial statements for the first six months of 2025 fluctuates over 10% compared with the same period of the previous year.

Regards.

To:
- As above;
- BOD, Supervisory Board (for reporting)
- Filed at the Head Office, Accounting Dept.

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0100108440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CP
LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

LICOGI CORPORATION - JSC	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
----------	**Independence – Freedom - Happiness**
No: 337 /2025/CV-TCKT	
Explanation of Qualified Audit Opinion on the Reviewed Separate Financial Statements for the first half of 2025	*Hanoi, August 29 , 2025*

To: - State Securities Commission of Vietnam

- HNX Stock Exchange

Implementation of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on "Guidelines for Information Disclosure in the Securities Market"; on August 29, 2025, Licogi Corporation - JSC publicly disclosed its reviewed separate financial statements for the first six months of 2025, which were reviewed by iCPA International Auditing Co., Ltd. In the reviewed separate financial statements, the auditors issued a qualified opinion based on the following:

As of January 1, 2017, the Corporation has capitalized interest on the Thinh Liet new urban area project with a total accumulated value of VND 282.58 billion. In which, interest expense is recorded in the item " Long - term work in progress" related to the CT7 lot - Thinh Liet new urban area project at VND 10.8 billion, the remaining capitalized interest expense with a value of VND 271.78 billion was used by the Corporation - Parent Company as part of the capital contribution when establishing the Subsidiary company - Licogi Housing and Urban Development Company Limited in 2016. As of the handover of this project on July 20, 2016 to the subsidiary, the Corporation has capitalized interest on this project with a total accumulated value of VND 271.6 billion. We were unable to obtain the necessary information to determine the value of interest expenses capitalized in this Project in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing costs (VAS No. 16).

In 2017, the Corporation used capitalized interest expenses in the Thinh Liet new urban area project - CT7 item with an accumulated value of VND 10.8 billion as part of the capital contribution when establishing a subsidiary company - Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited.

As at January 1, 2025, the Corporation has capitalized the interest of loan contracts disbursed for the purpose of financing the project or paying the principal for the project of VND 113.14 billion into the item "Other short-term receivables". In the first six months of 2025, the Corporation continues to capitalize the interest of contracts serving production serving the project with a capital value of VND 24.42 billion into the item "Other short-term receivables". Accordingly, the total value of interest expense capitalized accumulated up to June 30, 2025 into the item "Other short-term receivables" is VND 134.56 billion (Detailed in Note V.5).

Because the prolonged duration of the Thinh Liet New Urban Area project, we are unable to to obtain sufficient appropriate information to determine the amount of borrowing costs to be capitalized to this project in according to Accounting Standard No. 16 - Borrowing costs (VAS No.16). Accordingly, we are unable to determine whether it is necessary to adjust the balance of the items "Investments in subsidiaries", "Other short-term receivables" as at January 01, 2025 and as at June 30, 2025 related to this project.

As at January 01, 2025 and as at June 30, 2025, the Subsidiary - Licogi Housing and Urban Development Company Limited did not assess the recoverability of the advance to the Management Board of the Thinh Liet New Urban Area Project with a value of approximately VND 55 billion. The Corporation has not made provisions for the investment in this Subsidiary

in accordance with the guidance in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance. If the Corporation had made provisions for the investment in this Subsidiary, the items "Long-term financial investments" and "Undistributed accounting profit after tax" as at January 01, 2025 and as at June 30, 2025 would have been reduced by approximately VND 55 billion, respectively

Explanation of the Qualified Audit Opinion related to the Thinh Liet New Urban Area Project:

The Thinh Liet New Urban Area Project was approved for construction investment by the People's Committee of Hanoi City on September 17, 2007 for the Infrastructure Construction and Development Corporation, and was subsequently transferred to Licogi Corporation – JSC and then to Licogi Housing and Urban Development One Member Limited Liability Company. However, due to objective factors, the project has been prolonged. As of the present date, the project is still in the process of site clearance and compensation and will continue to be implemented in the coming period. Accordingly, the Corporation has continued to capitalize borrowing costs related to this project without suspending the capitalization. At the same time, the Corporation determined these capitalized borrowing costs to be part of its contributed assets upon the establishment of its subsidiaries – Licogi Housing and Urban Development One Member Liability Company and Licogi No.2 Investment and Construction One Member Limited Liability Company.

With respect to the provision for investment in the subsidiary – Licogi Housing and Urban Development One Member Liability Company, no provision has been made since the subsidiary has not assessed the recoverability of the advances to the Project Management Board. These advances are currently being coordinated with the relevant parties for recovery. On the other hand, we have recognized a provision for these advances in the preparation of the consolidated financial statement.

On April 23, 2025, the Corporation remitted VND 348.885 billion to the Enterprise Arrangement and Development Support Fund in accordance with the conclusion of the Government Inspectorate No. 1299/KL-TTCP dated May 30, 2023. The Project will be extended by the People's Committee of Hanoi City, and the Corporation will soon commence implementation of the Project. At that time, the above-mentioned issues will be resolved.

We hereby confirm that the information disclosed herein is true and that we assume full responsibility for the contents of this disclosure.

To:

- As stated above;
- BOD, The Supervisory Board (for reporting);
- Filed at the Head Office, Accounting Dep.

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

LICOGI CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

August 2025

TABLE OF CONTENTS

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of LICOGI Corporation - Joint Stock Company (the "Corporation") presents this report together with the Office of Company's Separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORY

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisory of the Corporation during the period and to the date of this report are as follows:

The Board of Directors

1. Mr. Dinh Viet Tung	Chairman
2. Mr. Phan Thanh Hai	Vice Chairman
3. Mr. Nguyen Thanh Hop	Member
4. Mr. Nguyen Danh Quan	Member
5. Mr. Vu Dinh Chien	Member (appointed on 19 June 2025)
6. Mr. Ung Tien Do	Member (resigned on 19 June 2025)

The Board of Management

1. Mr. Phan Thanh Hai	Chief Executive Officer
2. Mr. Nguyen Anh Dung	Deputy Chief Executive Officer

The Board of Supervisory

1. Mr. Phan Hai Trieu	Head of the Supervisory Board
2. Mrs. Duong Thi Phuong	Member
3. Mrs. Kieu Bich Hoa	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation during the year and until the date of this report is Mr. Phan Thanh Hai - Chief Executive Officer.

BOARD OF MANAGEMENT' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the Interim Separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its the results of operations and cash flows for the six-month accounting period ended on the same date, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and other relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separated financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (CONTINUED)

BOARD OF MANAGEMENT' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (CONTINUED)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the interim separated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - TP. HÀ NỘI

Phan Thanh Hai
Chief Executive Officer
Ha Noi, August 29, 2025

iCPA
since 2001

INTERNATIONAL AUDITING CO., LTD.
15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, 1 Nguyen Huy Tuong Str.
Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Ha Noi, Vietnam
T (+84) 24 6664 2777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

No: 082904/2025/BCSX-iCPA

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: Shareholders, the Board of Directors and Board of Management
LICOGI Corporation - Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of LICOGI Corporation - Joint Stock Company (the "Corporation"), prepared on 29 August 2025 as set out from page 7 to page 50, which comprise the Interim Balance sheet as at 30 June 2025, and the interim Income Statement and the interim statement of cash flows for the six-month period then ended 30 June 2025, and the notes to the interim separate financial statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management of LICOGI Corporation - Joint Stock Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Basis for qualified conclusion

As of January 1, 2017, the Corporation has capitalized interest on the Thinh Liet new urban area project with a total accumulated value of VND 282.58 billion. In which, interest expense is recorded in the item " Long - term work in progress" related to the CT7 lot - Thinh Liet new urban area project at VND 10.8 billion, the remaining capitalized interest expense with a value of VND 271.78 billion was used by the Corporation - Parent Company as part of the capital contribution when establishing the Subsidiary company - Licogi Housing and Urban Development Company Limited in 2016. As of the handover of this project on July 20, 2016 to the subsidiary, the Corporation has capitalized interest on this project with a total accumulated value of VND 271.6 billion. We were unable to obtain the necessary information to determine the value of interest expenses capitalized in this Project in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing costs (VAS No. 16).

In 2017, the Corporation used capitalized interest expenses in the Thinh Liet new urban area project - CT7 item with an accumulated value of VND 10.8 billion as part of the capital contribution when establishing a subsidiary company - Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited.

As at January 1, 2025, the Corporation has capitalized the interest of loan contracts disbursed for the purpose of financing the project or paying the principal for the project of VND 113.14 billion into the item "Other short-term receivables". In the first six months of 2025, the Corporation continues to capitalize the interest of contracts serving production serving the project with a capital value of VND 24.42 billion into the item "Other short-term receivables". Accordingly, the total value of interest expense capitalized accumulated up to June 30, 2025 into the item "Other short-term receivables" is VND 134.56 billion (Detailed in Note V.5).

Basis for qualified conclusion (Continued)

Because the prolonged duration of the Thinh Liet New Urban Area project, we are unable to to obtain sufficient appropriate information to determine the amount of borrowing costs to be capitalized to this project in according to Accounting Standard No. 16 - Borrowing costs (VAS No.16). Accordingly, we are unable to determine whether it is necessary to adjust the balance of the items "Investments in subsidiaries", "Other short-term receivables" as at January 01, 2025 and as at June 30, 2025 related to this project.

As at January 01, 2025 and as at June 30, 2025, the Subsidiary - Licogi Housing and Urban Development Company Limited did not assess the recoverability of the advance to the Management Board of the Thinh Liet New Urban Area Project with a value of approximately VND 55 billion. The Corporation has not made provisions for the investment in this Subsidiary in accordance with the guidance in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance. If the Corporation had made provisions for the investment in this Subsidiary, the items "Long-term financial investments" and "Undistributed accounting profit after tax" as at January 01, 2025 and as at June 30, 2025 would have been reduced by approximately VND 55 billion, respectively.

Qualified conclusion

Based on our review, except for the matters described in the section "Basis for Qualified Conclusion", nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim Separate financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the Separate financial position of the Corporation as at June 30, 2025, and of its consolidated results of operations and cash flows for the six-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim Separate financial statements.

Emphasis of Matters

We would like to draw readers' attention to Note II to the Interim Separate Financial Statements. According to Decision No. 1456/QĐ-BXD dated 12 November 2018 regarding the actual value of the State's capital at the time of the handover of the Parent Company - the General Corporation for Construction and Infrastructure Development into Licogi Corporation - JSC, the value of the State's capital did not include the opportunity cost of the Thinh Liet New Urban Area Project. On April 23, 2025, the Corporation paid the opportunity cost arising from the business cooperation agreement for the Thinh Liet New Urban Area Project signed on September 25, 2014 between the Infrastructure Construction and Development Corporation (currently Licogi Corporation - JSC) and Khu Dong Real Estate Investment and Business Company Limited, upon the equitization of Licogi Corporation - JSC to the Enterprise Arrangement and Development Support Fund (currently State Budget) with an amount of VND 348,885,000,000 according to the conclusion of the Government Inspectorate No. 1299/KL-TTCP dated May 30, 2023. As at the date of preparation of these interim separate financial statements, there are no specific legal guidelines regarding opportunity cost. Accordingly, the recognized opportunity cost amount may be subject to change. (Details stated in Note V.5).

We would like to draw the readers' attention to Note II of the Notes to the separate financial statements. As at 30 June 2025, the accumulated loss of the Corporation was VND 306,515,737,662 (as at 01 January 2025, it was VND 355,868,682,015), short-term debt exceeded short-term assets by VND 753,323,493,472 (as at 01 January 2025, it was VND 824,988,743,309). The ability of the Corporation to continue as a going concern depends on the implementation of its business plan and the financial support of credit institutions. These events, along with other matters as disclosed in Note II of the Notes to the Financial Statements, indicate the existence of material uncertainties that may cast significant doubt on the Corporation's ability to continue as a going concern.

The Board of Management of the Corporation also prepared the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025, including the parent company and its subsidiaries. Users of the Corporation's financial statements should read the Corporation's interim consolidated financial for the six-month period ended 30 June 2025 to obtain a comprehensive understanding of the Corporation's consolidated financial position and consolidated operating results.

Emphasis of Matters (Continued)

Our Qualified conclusion opinion is not qualified in respect of these matters.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Nguyen Thi Thanh Hoa
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 1402-2023-072-01
On behalf of
International Auditing Company Limited
Hanoi, August 29, 2025

INTERIM BALANCE SHEET
As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	**100**		**951,226,271,058**	**853,160,960,075**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**14,119,397,762**	**8,205,680,266**
1. Cash	111	V.1	14,119,397,762	8,205,680,266
II. Short-term receivables	**130**		**883,370,422,870**	**789,846,954,834**
1. Short-term trade receivables	131	V.2	161,310,802,846	183,520,080,577
2. Short-term advances to suppliers	132	V.3	65,827,856,575	83,307,778,855
3. Short-term loan receivables	135	V.4a	196,903,623,180	196,903,623,180
4. Other short-term receivables	136	V.5a	563,043,404,222	432,503,351,082
5. Provision for short-term doubtful debts	137	V.6	(103,715,263,953)	(106,387,878,860)
III. Inventories	**140**	**V.7**	**35,934,452,535**	**38,635,887,375**
1. Inventories	141		36,801,673,860	39,503,108,700
2. Provision for devaluation of inventories	149		(867,221,325)	(867,221,325)
IV. Other short-term assets	**150**		**17,801,997,891**	**16,472,437,600**
1. Short-term prepayments	151	V.10a	641,658	4,491,660
2. Value added tax deductibles	152		17,437,742,751	16,104,332,458
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	V.17a	363,613,482	363,613,482
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**2,130,186,700,015**	**1,798,113,763,116**
I. Long-term receivables	**210**		**369,465,000,000**	**14,010,000,000**
1. Long-term loans receivables	215	V.4b	20,580,000,000	14,010,000,000
2. Other long-term receivables	216	V.5b	348,885,000,000	-
II. Fixed assets	**220**		**63,704,152,415**	**69,316,222,464**
1. Tangible fixed assets	221	V.9	63,501,152,414	69,076,622,463
- Cost	*222*		*333,147,249,417*	*333,147,249,417*
- Accumulated depreciation	*223*		*(269,646,097,003)*	*(264,070,626,954)*
2. Intangible assets	227		203,000,001	239,600,001
- Cost	*228*		*366,000,000*	*366,000,000*
- Accumulated depreciation	229		*(162,999,999)*	*(126,399,999)*
III. Investment property	**230**		**1,357,365,162**	**1,357,365,162**
- Cost	*231*		*1,357,365,162*	*1,357,365,162*
IV. Long-term assets in progress	**240**		**682,545,455**	**10,354,346,991**
1. Long-term work in progress	241	V.8	-	-
2. Long-term construction in progress	242	V.11	682,545,455	10,354,346,991
V. Long-term financial investments	**250**		**1,694,679,517,995**	**1,702,572,615,351**
1. Investments in subsidiaries	251	V.12	1,448,580,147,489	1,448,580,147,489
2. Investments in joint-ventures, associates	252	V.13	321,547,551,645	321,547,551,645
3. Equity investments in other entities	253	V.14	49,181,108,701	49,876,625,400
4. Provision for impairment of long-term financial	254		(124,629,289,840)	(117,431,709,183)
VI. Other long-term assets	**260**		**298,118,988**	**503,213,148**
1. Long-term prepayments	261	V.10b	298,118,988	503,213,148
TOTAL ASSETS	**270**		**3,081,412,971,073**	**2,651,274,723,191**

INTERIM BALANCE SHEET (CONTINUED)
As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	**300**		**2,487,928,708,735**	**2,107,143,405,206**
I. Current liabilities	**310**		**1,704,549,764,530**	**1,678,149,703,384**
1. Short-term trade payables	311	V.15	240,020,721,674	224,623,369,544
2. Short-term advances from customers	312	V.16	192,242,053,790	258,805,876,869
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	V.17b	49,768,362,074	49,755,687,307
4. Payables to employees	314		13,727,317,074	16,004,562,127
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	262,338,420,388	238,300,968,234
6. Other current payables	319	V.19a	63,652,113,753	58,784,168,165
7. Short-term loans and obligations under finance	320	V.20	880,089,863,133	829,144,158,494
8. Bonus and welfare funds	322		2,710,912,644	2,730,912,644
II. Long-term liabilities	**330**		**783,378,944,205**	**428,993,701,822**
1. Long-term unearned revenue	336		219,416,055	318,701,822
2. Other long-term payables	337	V.19b	156,998,028,150	60,000,000,000
3. Long-term loans and obligations under finance	338	V.21	626,161,500,000	368,675,000,000
D. EQUITY	**400**		**593,484,262,338**	**544,131,317,985**
I. Owner's equity	**410**	**V.22**	**593,484,262,338**	**544,131,317,985**
1. Owner's contributed capital	411		900,000,000,000	900,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*900,000,000,000*	*900,000,000,000*
2. Retained earnings	421		(306,515,737,662)	(355,868,682,015)
- Retained earnings accumulated to the year end	*421a*		*(355,868,682,015)*	*(361,197,474,426)*
- Retained earnings of the current period	*421b*		*49,352,944,353*	*5,328,792,411*
TOTAL RESOURCES	**440**		**3,081,412,971,073**	**2,651,274,723,191**

Nguyen Thi Thanh Thuy	Le Thi Thanh Noi	Phan Thanh Hai
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		August 29, 2025

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

INTERIM INCOME STATEMENT
For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and	01		95,212,593,384	17,635,942,362
2. Deductions	02		-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	VI.1	95,212,593,384	17,635,942,362
4. Cost of sales	11	VI.2	94,840,455,802	22,698,361,252
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		372,137,582	(5,062,418,890)
6. Financial income	21	VI.3	109,280,095,880	101,996,039,315
7. Financial expenses	22	VI.4	44,842,987,380	69,515,234,794
- In which: Interest expense	*23*		*37,635,937,723*	*63,108,477,329*
8. Selling expenses	25		-	-
9. General and administration expenses	26	VI.5	7,043,400,504	9,254,499,645
10. Operating profit	30		57,765,845,578	18,163,885,986
11. Other income	31	VI.6	-	5,158,782,725
12. Other expenses	32	VI.7	8,412,901,225	4,920,682,640
13. Profit from other activities	40		(8,412,901,225)	238,100,085
14. Accounting profit before tax	50		49,352,944,353	18,401,986,071
15. Current corporate income tax expense	51	VI.8	-	-
16. Net profit after corporate income tax	60		49,352,944,353	18,401,986,071

Nguyen Thi Thanh Thuy	Le Thi Thanh Noi	Phan Thanh Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		August 29, 2025

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - TP. HÀ NỘI

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Under indirect method)
For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Accounting profit before tax	**01**	**49,352,944,353**	**18,401,986,071**
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	5,612,070,049	5,811,869,788
Provisions	03	(4,524,965,750)	4,062,244,734
Foreign exchange (gains)/ losses arising from translating foreign currency items	04	(2,719,961)	2,084,045
(Gains)/losses from investing activities	05	(109,277,375,919)	(102,042,822,040)
Interest expense	06	37,635,937,723	63,108,477,329
3. Operating profit before movements in working capital	**08**	**(21,204,109,505)**	**(10,656,160,073)**
(Increase)/Decrease in receivables	09	(324,024,009,776)	18,165,123,221
(Increase)/Decrease in inventories	10	2,701,434,840	6,153,125,649
(Increase)/Decrease in payables	11	67,324,593,796	(11,271,401,195)
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12	208,944,162	339,323,414
Interest paid	14	(22,918,351,054)	(26,661,157,167)
Other cash outflows	17	(20,000,000)	-
Net cash generated by/used in operating activities	**20**	**(297,931,497,537)**	**(23,931,146,151)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	5,434,427,041
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(12,170,000,000)	(7,386,077,784)
3. Cash recovered from lending, reselling debt instruments of other entities	24	5,600,000,000	22,489,770,900
4. Equity investments in other entities	25	(46,400,000)	-
5. Cash recovered from investments in other	26	741,916,699	9,803,346,000
6. Interest earned, dividends and profits received	27	1,284,773,734	10,190,408,467
Net cash generated by/used in investing activities	**30**	**(4,589,709,567)**	**40,531,874,624**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	397,867,957,030	24,756,860,120
2. Repayment of borrowings	34	(89,435,752,391)	(34,005,043,199)
Net cash generated by/used in financing activities	**40**	**308,432,204,639**	**(9,248,183,079)**
Net increase/(decrease) in cash	**50**	**5,910,997,535**	**7,352,545,394**
Cash and cash equivalents at the beginning	**60**	**8,205,680,266**	**9,526,789,245**
Effect of changes in foreign exchange rate		2,719,961	(2,084,045)
Cash and cash equivalents at the end of the year	**70**	**14,119,397,762**	**16,877,250,594**

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nguyen Thi Thanh Thuy Preparer	Le Thi Thanh Noi Chief Accountant	Phan Thanh Hai Chief Executive Officer *August 29, 2025*

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statement

I. GENERAL INFORMATION

1. Structure of ownership

LICOGI Corporation – Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Corporation"), formerly known as the Infrastructure Development and Construction Corporation, was established under Decision No. 998/BXD-TCLD dated November 20, 1995 of the Minister of Construction, a State-owned enterprise under the Ministry of Construction. The Corporation transformed its model into a joint stock company under Decision No. 2243/QD-TTg dated December 11, 2014 of the Prime Minister approving the equitization plan of the Infrastructure Development and Construction Corporation - One Member Limited Liability Company. According to the Business Registration Certificate No. 0100106440, the third change on December 31, 2015, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, the Corporation officially transformed into a joint stock company, changing its name from the Infrastructure Development and Construction Corporation - One Member Limited Liability Company to LICOGI Corporation - Joint Stock Company with a charter capital of VND 900 billion. The Corporation operates under the Business Registration Certificate No. 0100106440, first issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on November 24, 2010, amended for the 11th changed on July 11, 2025.

Head office of the Corporation: Building G1, Thanh Liet Ward, Hanoi City.

2. Field of business

The Corporation operates in many different fields.

3. Operating industry and principal activities

The Corporation's main production and business activities include:

- Construction and Installation: underground works, irrigation works (dykes, dams, canals, reservoirs, irrigation systems, pipelines, pumping stations), hydroelectricity, thermal power, post office, water supply and drainage, urban and industrial park infrastructure technical works, drilling and blasting (Enterprises are only allowed to do business when permitted by competent State agencies);

- Investing in and developing projects on housing, urban areas, industrial parks, investing and developing technical infrastructure, investing in the construction of electricity works and trading in commercial electricity; investing and trading in office services, hotels, motels, tourism and entertainment services, managing and exploiting comprehensive services in new urban areas and concentrated residential areas;

- Construction and installation and general contractor for construction and installation of civil, industrial and traffic works (roads, railway bridges, road bridges, airports, ports, stations, tunnels);

- Researching the application and transfer of new technologies in the construction field, organizing training, retraining, fostering management staff, specialized technical workers, education and orientation to send Vietnamese workers and experts to work abroad for a limited period;

- Manufacturing, trading and importing and exporting mechanical products, materials, machinery, equipment, raw materials, types of construction materials, construction technology;

- Construction investment consultancy includes: planning, establishment and appraisal of construction investment projects, topographic survey, engineering geology, hydrogeology, design, preparation of total cost estimates for construction works, project management, technical supervision of construction, bidding consultancy and economic contracts on design, construction, installation, supply of materials and equipment; testing, quality inspection of works (excluding legal consultancy).

4. Normal production and business cycle

For the Corporation's real estate business activities, the production and business cycle usually lasts more than 12 months. Other activities have a business cycle of no more than 12 months.

I. GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

5. Business structure

As at June 30, 2025, the Corporation has the following affiliated units:

Units	Place	Main business activities
Head Office	Ha Noi	Construction, foundation, infrastructure
LICOGI Branch No. 1	Ha Noi	Construction, foundation, infrastructure
LICOGI Construction Materials Branch	Ha Noi	Construction materials production

Information about the Subsidiary as at June 30, 2025 is as follows:

Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest and voting power held	Main business activities
Dong Anh Investment Construction and Building Materials Joint Stock Company	Ha Noi	51.85%	Manufacturing and trading of construction materials
Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	Ha Noi	89.06 %	Manufacturing and trading of mechanical products
Licogi Consulting Joint Stock Company	Ha Noi	60.00%	Construction investment consulting
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No9	Dong Nai	51.00%	Construction, foundation, infrastructure
Licogi Quang Ngai Joint Stock Company	Quang Ngai	64.77%	Construction, foundation, infrastructure
Licogi 10 Joint Stock Company	Da Nang	57.71%	Construction, foundation, infrastructure
Licogi 15 Joint Stock Company	Thanh Hoa	64.65%	Construction, foundation, infrastructure
Licogi 17 Joint Stock Company	Hai Duong	56.33%	Construction, foundation, infrastructure
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock Company	Ha Noi	92.58%	Construction, foundation, infrastructure
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi Joint Stock Company	Ha Noi	89.92%	Construction, foundation, infrastructure
Licogi Urban and Housing One Member Company Limited	Ha Noi	100.00%	Real Estate Business
Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited	Quang Ninh	100.00%	Real Estate Business
LICOGI General Import-Export One Member Company Limited	Ha Noi	100.00%	Labor supply and management

Information about the Associates as at June 30, 2025 is as follows:

Name	Place	Benefit ratio	Main business activities
Bac Ha Hydropower Joint Stock Company	Lao Cai	41.01%	Electricity production and trading
Licogi 14 Joint Stock Company	Phu Tho	18.49%	Construction, foundation, infrastructure
Licogi 19 Joint Stock Company	Ha Noi	22.62%	Construction, foundation, infrastructure

I. GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

5. Business structure (Continued)

Information about the Investee Companies as at June 30, 2025 is as follows:

Name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest and voting power held	Main business activities
Licogi 12 Joint Stock Company	Ha Noi	8.52%	Construction, foundation, infrastructure
Licogi 13 Joint Stock Company	Ha Noi	1.95%	Construction, foundation, infrastructure
Investment and Construction Joint Stock Company No.18	Ha Noi	3.47%	Construction, foundation, infrastructure
Dakdrinh Hydropower Joint Stock Company	Quang Ngai	1.19%	Electricity production and trading
Long Son Petroleum Industrial Zone Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	0.36%	Construction works
Vinashin - Licogi Investment Construction Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	10.00%	Specialized construction
Licogi Project Management and Construction Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	10.00%	Civil construction

6. Comparative figures

The comparative figures are data on the audited Separate financial statements for year ended 31 December 2024 audited.

The comparative figures in the interim income statement, the interim cash flow statement, and the related notes are derived from the reviewed interim Separate financial statements of the Company's Office the operating period from January 1, 2024 to June 30, 2024.

7. Employee

The total number of employees of the Corporation as at June 30, 2025 is 59 people (as at December 31, 2024 is 57 people).

II. ACCOUNTING CONVENTION INTERIM FINANCIAL STATEMENTS AND THE ACCOUNTING PERIOD

Basis for preparing separate financial statements

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim Separate financial reporting.

The Corporation officially became a Joint Stock Company from December 31, 2015. The Corporation has received approval from competent authorities under Decision No. 1456/QD-BXD dated November 12, 2018 on the actual value of State capital at the time of handover of the Parent Company - Infrastructure Development and Construction Corporation into Licogi Corporation - Joint Stock Company and has adjusted the figures on the financial statements. However, due to some legal problems related to the opportunity cost under the business cooperation contract for the Thinh Liet New Urban Area investment project between the Corporation and Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited and the actual situation of project implementation, the final settlement value does not include opportunity cost.

II. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR (CONTINUED)

Basis for preparing separate financial statements (Continued)

On April 23, 2025, the Corporation paid the opportunity cost arising from the business cooperation agreement for the Thinh Liet New Urban Area Project signed on September 25, 2014 between the Infrastructure Construction and Development Corporation (currently Licogi Corporation – JSC) and Khu Dong Real Estate Investment and Business Company Limited, upon the equitization of Licogi Corporation – JSC to the Enterprise Arrangement and Development Support Fund (currently State Budget) with an amount of VND 348,885,000,000 according to the conclusion of the Government Inspectorate No. 1299/KL-TTCP dated May 30, 2023. As at the date of preparation of these interim separate financial statements, there are no specific legal guidelines regarding opportunity cost. Accordingly, the recognized opportunity cost amount may be subject to change.

The interim separate financial statements of the Corporation are prepared on the basis of the financial statements of the Corporation's Office and its subsidiaries. All transactions and balances between the Corporation's Office and its subsidiaries are completely eliminated when preparing the interim separate financial statements.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Going concern assumption

As of June 30, 2025, the accumulated loss of the Corporation is 306,515,737,662 VND (as of January 1, 2025, it was 355,868,682,015 VND), and short-term debt has exceeded short-term assets by 753,323,493,472 VND (as of January 1, 2025, it was 824,988,743,309 VND). The Corporation's ability to continue operating depends on revenue sources and funding from partners. The Board of Directors believes that the Corporation will be able to raise funds from credit institutions and other sources to repay due debts (if necessary) and maintain the necessary working capital to continue operations in the near future.

The Board of Management of the Corporation has carefully evaluated the business plan and cash flow plan, as well as the ability to balance funds to pay off debts and financial obligations due. The Board of Directors believes that the interim separate financial statements of the Corporation for the six-month closing period ending June 30, 2025, are prepared on the basis of the going concern assumption and are appropriate.

Fiscal year

The company's financial year begins from 01 January to 31 December.

This interim financial report is prepared for the operating period from January 1, 2025 to June 30, 2025.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLIED

The Board of Management ensures that it has complied with the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Accounting regime for enterprises promulgated under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

When there is solid evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the amount of loss can be reliably determined, the loss is recorded in financial expenses during the year and reduced. Direct deduction of investment value.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loan receivables

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are companies controlled by the Corporation. Control is achieved when the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee company so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investor but not control or joint control over those policies.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Investments in associates (Continued)

The Corporation initially records investments in subsidiaries, joint ventures and associates at cost. The Corporation records in the Income Statement the portion of the share of the investee's accumulated net profit arising after the date of investment. Any other amount received by the Corporation other than the share of profit is considered a recovery of investments and is recorded as a deduction from the original cost of the investment. Dividends received in the form of shares are only recorded according to the number of additional shares, not the value of the shares received/recorded at par value.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associated companies are presented in the Balance Sheet at cost less provisions for impairment (if any).

Provision for losses on investments in subsidiaries, joint ventures and associates is made when the subsidiary, joint venture or associate suffers a loss, with the provision equal to the difference between the actual capital contributions of the parties in the subsidiary, joint venture or associate and the actual equity multiplied by the capital contribution ratio of the Corporation compared to the total actual capital contributions of the parties in the subsidiary, joint venture or associate. If the subsidiary, joint venture or associate is the subject of the Consolidated Financial Statement, the basis for determining the provision for losses is the Consolidated Financial Statement.

Increase or decrease in the provision for investment losses in subsidiaries, joint ventures and associates that must be set up at the end of the fiscal year and recorded in financial expenses.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is set aside for each receivable based on the time of overdue payment of principal according to the original debt commitment (not taking into account debt extension between parties) or based on the level of possible loss according to the Company's assessment. The difference between the provision to be set up at the end of this fiscal year and the provision set up at the end of the previous fiscal year is recorded as an increase or decrease in business management expenses in the fiscal year. When receivables are determined to be uncollectible, they will be written off.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the specific identification method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Tangible fixed assets and depreciation (Continued)

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	10 - 25
Machinery, equipment	03 - 15
Motor vehicles	05 - 10
Office equipment	03 - 10

Tangible fixed assets are revalued in accordance with the State's decisions or when state-owned enterprises are equitised. The cost and accumulated depreciation of tangible fixed assets are adjusted based on the revaluation value approved by competent authorities as regulated.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

Intangible assets and amortisation

The Corporation's intangible fixed assets are computer software. Intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over a period of 05 years.

Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment real estate at the Corporation is investment real estate held for appreciation, the Corporation does not depreciate. In case there is solid evidence that investment real estate held for appreciation has decreased in value compared to market value and the decrease in value can be determined reliably, the investment real estate held for appreciation is recorded as a decrease in original cost and the loss is recorded in cost of goods sold.

The transfer from owner-occupied real estate to investment real estate or from investment real estate to owner-occupied real estate or inventory is only possible when there is a change in purpose of use. Owner-occupied real estate converts to investment property when the owner ends use of the property and when another party leases it for operation. Investment property converts to owner-occupied property when the owner begins to use the property. Investment real estate converts to inventory when the owner begins to develop it for sale. Inventories are converted into investment properties when the owner begins leasing them to another party. Construction real estate is converted into investment real estate at the end of the construction phase and is handed over for investment.

Conversion of using between investment property and owner-occupied property or inventory does not change the carrying amount of the converted asset and does not change the cost of the property. assets in the determination of value or in preparing the financial statements.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost. The cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include the value of tools, instruments, small components issued for use, other repair costs and are considered to have the potential to bring future economic benefits to the Corporation. These costs are capitalized in the form of prepayments and allocated to the Income Statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as loan interest payable, construction costs, other production and business costs... are recorded in production and business costs of the reporting period.

Provisions for payables

Provisions for payables are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured based on management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

Unearned revenue

Unearned revenue includes revenue received in advance such as: the amount of money that customers have paid in advance for one or more fiscal years for labor export services.

Unearned revenue is transferred to Sales and Service Revenue at the amount determined in accordance with each fiscal year.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
(c) The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the products or goods, purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to pay return products and goods (except for cases where customers have the right to return goods in the form of exchange for other goods or services
(d) The Corporation has obtained or will receive economic benefits from the sale transaction; and
(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Revenue recognition (Continued)

(a) The amount of revenue can be measured reliably; When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the products or goods, purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to pay return products and goods;
(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
(c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is recognized on an accrual basis, determined on the balance of the deposit account and the interest rate applied.

Interest from investments is recognized when the Corporation has the right to receive the profit.

Dividends and profits distributed

Dividends and profits distributed are recorded when the Corporation is entitled to receive dividends or profits from capital contributions. Dividends received in shares are only tracked by the number of shares increased, not recording the value of shares received.

Construction contract

Revenue and costs of construction contracts are recognised as follows:

When the outcome of a contract can be estimated reliably:

- For construction contracts that stipulate that the contractor is paid according to the planned schedule, revenue and costs related to the contract are recognized in proportion to the work completed by the Corporation self-determined at the end of the financial year.
- For construction contracts where the contractor is paid according to the value of the volume performed, the revenue and costs related to the contract are recognized in proportion to the completed work confirmed by the customer and is reflected on the invoice issued.

Increases and decreases in construction and installation volume, compensation and other revenues are recognised as revenue only when agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably:

- Revenue is recognised only to the extent of contract costs incurred for which recovery is reasonably certain.
- Contract costs are recognised as expenses only when incurred.

The difference between the cumulative total revenue of a construction contract recognised and the cumulative amount recorded on invoices for payment according to the planned progress of the contract is recognised as receivable or payable according to the planned progress of the construction contracts.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred in connection with borrowings. Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. In cases where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of unfinished assets, which require a long enough period (over 12 months) to be put to use for the intended purpose or sale, these borrowing costs are capitalized. For separate loans serving the construction of fixed assets, investment real estate, borrowing interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Incomes arising from temporary investment of loans are recorded as a reduction in the original cost of related assets.

For general loans in which there is an investment in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for the investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for specific borrowings serving the purpose of forming a specific asset.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and are accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Related parties

Related parties are enterprises - including parent companies, subsidiaries, and fellow subsidiaries - and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors and officers of the Company, close members of the family of these individuals or of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering each related party relationship, attention is paid to the substance of the relationship, not merely the legal form.

IV. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM SEPARATE OF BALANCE SHEET

1. CASH

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	59,560,725	131,617,496
Bank demand deposits	14,059,837,037	8,074,062,770
Total	**14,119,397,762**	**8,205,680,266**

2. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
MIK Group Viet Nam Joint Stock Company	9,596,265,439	25,971,260,268
Investment and Construction Joint Stock Company No.8	21,261,594,839	21,261,594,839
Dakdrinh Hydropower Joint Stock Company	15,409,874,008	17,409,874,008
578 Investment And Construction Joint Stock Company	10,753,806,049	13,003,806,049
Mai Linh Investment Joint Stock Company	6,119,605,027	10,412,427,516
Foundation Engineering and Construction 20 JSC	13,783,807,403	13,783,807,403
Licogi 10.6 One Member Co.,Ltd	11,796,027,897	-
Project Management Board of Investment and Construction of Hanoi National University in Hoa Lac	8,548,827,170	8,548,827,170
LICOGI 13 Joint Stock Company	5,414,775,233	5,414,775,233
Others	58,626,219,781	67,713,708,091
Total	**161,310,802,846**	**183,520,080,577**
Short-term trade receivables from related parties *(Details stated in Note VII.1)*	**45,287,477,554**	**48,480,383,278**

3. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Water Electrical System & Machinery Installation Licogi JSC	38,472,872,158	38,472,872,158
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	2,020,013,544	13,000,000,000
Licogi 15 Joint Stock Company	10,813,710,792	10,813,710,792
Licogi 19 Joint Stock Company	3,695,789,577	3,695,789,577
Other	10,825,470,504	17,325,406,328
Total	**65,827,856,575**	**83,307,778,855**
Short-term advances to suppliers from related parties *(Details stated in Note VII.1)*	**55,067,844,638**	**66,906,203,325**

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

4. LOAN RECEIVABLE

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term loans receivables		
Water Electrical System & Machinery Installation Licogi JSC	1,600,000,000	1,600,000,000
Licogi Housing and Urban Development Co., LTD (ii)	195,303,623,180	195,303,623,180
Total	**196,903,623,180**	**196,903,623,180**
b. Long-term loans receivables	-	-
Licogi Housing and Urban Development Co., LTD (iii)	20,580,000,000	14,010,000,000
Total	**20,580,000,000**	**14,010,000,000**
Loan receivables from related parties	**217,483,623,180**	**210,913,623,180**
(Details stated in Note VII.1)		

(i) Loan under contract No.05/2017/LICOGI-LMDN dated April 25, 2017, loan amount is VND 1,600,000,000, term of contract is 12 months, floating loan interest rate according to commercial bank interest rate from time to time, loan security is receivable debt of package TB02 - Bac Ha Hydropower Project from Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company according to tripartite payment commitment No. 1904/2017/LICOGI/LMDN/CKDA dated April 19, 2017.

According to the loan appendix dated April 26, 2020, the debt amount and principal repayment period are extended from April 26, 2020 until the payment is deducted. Interest rate is 9.5%/year.

(ii) Loan under the principle contract No.04/2017/HDVV/LICOGI-NƠĐT dated March 30, 2017, the maximum loan amount is VND 351,802,000,000, the loan term is calculated from the disbursement date to August 15, 2019. The borrower is to implement the Thinh Liet New Urban Area project, Hoang Mai District, Hanoi City. The interest rate for the loan term is variable, the interest rate for restructuring the repayment term is 110% of the interest rate for the loan term, the overdue interest rate is 150% of the interest rate for the loan term. The loan is unsecured.

According to the loan contract appendix dated December 30, 2024, the debt amount and the principal repayment period are extended for 12 months from January 15, 2025. Interest rate is 16%/year.

(iii) Loans under the loan support contract, loan term is 24 months from the disbursement date. The borrowing unit is to serve regular operating expenses and temporary housing rental support costs in 2023 for households in Tuong Mai ward, Thinh Liet ward to implement the Thinh Liet New Urban Area Project. The capital support fee is 8%/year. The loan is unsecured.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

5. OTHERS SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term receivables		
Receivable related to equitisation	3,628,215,586	3,628,215,586
Receivable related to dividends and profits received	91,523,859,386	3,857,797,786
Receivable from employees	2,672,948,504	2,672,948,504
Advance	23,603,046,211	23,305,093,821
Licogi Housing and Urban Development Co., Ltd (i)	225,618,032,021	209,237,674,737
Receivables from Dung Quat Shipbuilding Industry Factory	25,493,403,949	25,493,403,949
Interest Receivable from Thinh Liet Urban Area Project	134,564,511,727	113,142,448,907
Other receivables	55,939,386,838	51,165,767,792
Total	**563,043,404,222**	**432,503,351,082**
b. Long-term receivables	-	-
Opportunity Cost of the Thinh Liet Urban Area Project Management Board (iii)	348,885,000,000	-
Total	**348,885,000,000**	**-**
Loan receivables are related parties *(Details stated in Note VII.1)*	**334,244,064,147**	**229,619,637,253**

(i) Receivables related to the handover of the Thinh Liet New Urban Area project, advances made by the Corporation to implement the project and interest receivable from contracts that the Corporation lent to this Company.

(ii) The total value of the interest expense receivable accumulated up to January 1, 2025 is VND 113.14 billion. During the year, the Corporation capitalized VND 21.42 billion of interest from loan contracts for production for projects into other short-term receivables. As at June 30 2025, the total value of this interest expense receivable is VND 134.79 billion.

(iii) On April 23, 2025, the Corporation paid the opportunity cost arising from the business cooperation agreement for the Thinh Liet New Urban Area Project signed on September 25, 2014 between the Infrastructure Construction and Development Corporation (currently Licogi Corporation – JSC) and Khu Dong Real Estate Investment and Business Company Limited, upon the equitization of Licogi Corporation – JSC to the Enterprise Arrangement and Development Support Fund (currently State Budget) with an amount of VND 348,885,000,000 according to the conclusion of the Government Inspectorate No. 1299/KL-TTCP dated May 30, 2023. As at the date of preparation of these interim separate financial statements, there are no specific legal guidelines regarding opportunity cost. Accordingly, the recognized opportunity cost amount may be subject to change.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

6. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
a. Short-term trade receivables	**34,596,105,068**	**-**	**(34,596,105,068)**	**37,268,719,975**	**-**	**(37,268,719,975)**
Investment and Construction Joint Stock Company No.8	21,261,594,839	-	(21,261,594,839)	21,261,594,839	-	(21,261,594,839)
Project to build urban railway line No. 1 in Ho Chi Minh City	-	-	-	2,672,614,907	-	(2,672,614,907)
Nam Thang Long Urban Architecture Joint Stock Company	1,982,135,768	-	(1,982,135,768)	1,982,135,768	-	(1,982,135,768)
Construction The National Sport Complex	1,696,290,575	-	(1,696,290,575)	1,696,290,575	-	(1,696,290,575)
Others	9,656,083,886	-	(9,656,083,886)	9,656,083,886	-	(9,656,083,886)
b. Other short-term trade receivables	**62,110,316,068**	**-**	**(62,110,316,068)**	**62,110,316,068**	**-**	**(62,110,316,068)**
Construction Company 19	4,337,712,455	-	(4,337,712,455)	4,337,712,455	-	(4,337,712,455)
Investment - Mining - Port Joint Stock Company	250,000,000	-	(250,000,000)	250,000,000	-	(250,000,000)
Dung Quat Shipbuilding Industry Executive Board	25,493,403,949	-	(25,493,403,949)	25,493,403,949	-	(25,493,403,949)
Son La Hydropower Plant Management Board	407,283,893	-	(407,283,893)	407,283,893	-	(407,283,893)
Receivables from Cam Thuy 2 Hydropower Project	6,286,244,989	-	(6,286,244,989)	6,286,244,989	-	(6,286,244,989)
Others	25,335,670,782	-	(25,335,670,782)	25,335,670,782	-	(25,335,670,782)
c. Short-term advances to suppliers	**7,008,842,817**	**-**	**(7,008,842,817)**	**7,008,842,817**	**-**	**(7,008,842,817)**
New Technology Equipment Development Joint Stock Company	333,599,600	-	(333,599,600)	333,599,600	-	(333,599,600)
Licogi 13 Engineering & Construction Joint Stock Company	440,835,303	-	(440,835,303)	440,835,303	-	(440,835,303)
Construction Company 19	3,695,789,577	-	(3,695,789,577)	3,695,789,577	-	(3,695,789,577)
Others	2,538,618,337	-	(2,538,618,337)	2,538,618,337	-	(2,538,618,337)
Total	**103,715,263,953**	**-**	**(103,715,263,953)**	**106,387,878,860**	**-**	**(106,387,878,860)**

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

7. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	1,388,724,779	(867,221,325)	1,388,724,779	(867,221,325)
Tools and supplies	630,027,690	-	630,027,690	-
Work in progress	34,780,365,062	-	37,481,799,902	-
Finished goods	2,556,329	-	2,556,329	-
Total	**36,801,673,860**	**(867,221,325)**	**39,503,108,700**	**(867,221,325)**

Work in progress is the cost incurred for projects under construction. Details are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Lien Ha Thai Industrial Park Project (Thai Binh)	13,538,932,526	13,349,253,670
Parahills Hoa Binh Resort Project	6,205,817,192	6,205,817,192
Other projects	15,035,615,344	17,926,729,040
Total	**34,780,365,062**	**37,481,799,902**

8. LONG - TERM WORK IN PROGRESS

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
Cam Thuy 2 Hydropower Project	4,589,571,314	-	4,589,571,314	-
Total	**4,589,571,314**	**-**	**4,589,571,314**	**-**

As at 30 June 2025, the Corporation has deducted 100% of the provision for inventory price reduction of this Cam Thuy 2 Hydropower Project.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, Structures VND	Machinery, Equipment VND	Motor Vehicles VND	Office Equipment VND	Total VND
HISTORICAL COST					
Opening balance	**42,880,296,049**	**274,801,504,787**	**13,524,879,434**	**1,940,569,147**	**333,147,249,417**
Reclassification	-	2,557,672,206	(2,557,672,206)	-	-
Closing balance	**42,880,296,049**	**277,359,176,993**	**10,967,207,228**	**1,940,569,147**	**333,147,249,417**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	**37,614,653,042**	**211,062,936,125**	**13,514,619,052**	**1,878,418,735**	**264,070,626,954**
Charge for the period	469,202,647	5,049,982,018	17,403,236	38,882,148	5,575,470,049
Reclassification	(5,000)	2,566,473,058	(2,564,815,060)	(1,652,998)	-
Closing balance	**38,083,850,689**	**218,679,391,201**	**10,967,207,228**	**1,915,647,885**	**269,646,097,003**
NET BOOK VALUE					
Opening balance	**5,265,643,007**	**63,738,568,662**	**10,260,382**	**62,150,412**	**69,076,622,463**
Closing balance	**4,796,445,360**	**58,679,785,792**	**-**	**24,921,262**	**63,501,152,414**

The cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at June 30, 2025 was VND 138,121,843,760 (as at December 31, 2024 was VND 130,991,399,712).

The remaining value of tangible fixed assets used as collateral for loans as at June 30, 2025 was VND 62,369,748,979 (as at December 31, 2024, it was VND 62,279,193,612).

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

10. PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Tools and dies issued for consumption	641,658	4,491,660
Total	**641,658**	**4,491,660**
b. Non-current		
Repair and renovation costs	298,118,988	503,213,148
Total	**298,118,988**	**503,213,148**

11. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Head office and Office for rent at Lot E7, Pham Hung Street	-	9,671,801,536
Licogi office building and employee housing project	583,545,455	583,545,455
Others	99,000,000	99,000,000
Total	**682,545,455**	**10,354,346,991**

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

12. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES

	Closing balance			Opening balance		
	Quantity Share	Cost VND	Provision VND	Quantity Share	Cost VND	Provision VND
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	1,529,568	34,476,838,106	-	1,529,568	34,476,838,106	-
Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	27,609,700	300,945,730,000	-	27,609,700	300,945,730,000	-
Licogi Consulting Joint Stock Company	288,000	3,177,150,487	-	288,000	3,177,150,487	-
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	2,563,566	38,178,368,992	-	2,563,566	38,178,368,992	-
Licogi Quang Ngai Joint Stock Company	1,226,400	16,855,532,723	(16,855,532,723)	1,226,400	16,855,532,723	(16,855,532,723)
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 10	675,240	10,110,056,968	(10,110,056,968)	675,240	10,110,056,968	(10,110,056,968)
Licogi 15 Joint Stock Company	659,380	6,593,800,000	(6,593,800,000)	659,380	6,593,800,000	(6,593,800,000)
Licogi 17 Joint Stock Company	563,290	10,393,670,213	(10,393,670,213)	563,290	10,393,670,213	(10,393,670,213)
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock Company	2,257,150	22,571,500,000	(22,571,500,000)	2,257,150	22,571,500,000	(22,571,500,000)
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi Joint Stock Company	1,027,750	10,277,500,000	(10,277,500,000)	1,027,750	10,277,500,000	(10,277,500,000)
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	-	900,000,000,000	-	-	900,000,000,000	-
Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited	-	90,000,000,000	(29,102,905,413)	-	90,000,000,000	(22,506,857,557)
LICOGI General Import-Export One Member Company Limited	-	5,000,000,000	(1,736,915,031)	-	5,000,000,000	(921,623,930)
Total		**1,448,580,147,489**	**(107,641,880,348)**		**1,448,580,147,489**	**(100,230,541,391)**

As at 30 June, 2025 the Corporation is using 27,609,700 shares of Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company (original price VND 300,945,730,000) to secure loans at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (15,609,700 shares) and Xuan Cau Investment Joint Stock Company (12,000,000 shares). Details in note V.20.

As at 30 June, 2025, the Corporation is using 1,226,400 shares of Licogi Quang Ngai Joint Stock Company (original price VND 16,855,532,723) to secure loans at Song Da Group. Details in note V.20.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

12. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES (CONTINUED)

As at 30 June 2025, the Corporation is using 1,529,568 shares of Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company; 288,000 shares of Licogi Consulting Joint Stock Company; 2,563,566 shares of Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9; 675,240 shares of Licogi 10 Joint Stock Company; 659,380 shares of Licogi 15 Joint Stock Company; 563,290 shares of Licogi 17 Joint Stock Company; 2,257,150 shares of Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock Company; 1,027,750 shares of Water Electrical System and Machinery Installation Licogi Joint Stock Company; as well as 100% of the Corporation's equity interest in Licogi 2 Investment and Construction One Member Limited Company and 100% of the Corporation's equity interest in Licogi General Import-Export One Member Limited Company, as collateral for borrowings at Khu Dong Real Estate Investment and Trading Co., Ltd.

13. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	Closing balance			Opening balance		
	Quantity Share	Cost VND	Provision VND	Quantity Share	Cost VND	Provision VND
Bac Ha Hydropower Joint Stock Company	27,062,983	280,725,828,730	-	27,062,983	280,725,828,730	-
Licogi 14 Joint Stock Company	5,706,010	38,822,653,946	-	5,706,010	38,822,653,946	-
Licogi 19 Joint Stock Company	190,008	1,999,068,969	-	190,008	1,999,068,969	-
Total		**321,547,551,645**	**-**		**321,547,551,645**	**-**

As at 30 June, 2025, the Corporation is using 5,597,112 shares of Licogi 14 Joint Stock Company (original price of VND 38,081,731,766) and 26,700,627 shares of Bac Ha Hydropower Joint Stock Company (original price of VND 276,967,089,777) to secure loans Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Thanh Xuan Branch and MBN Jupiter Joint Stock Company. Details in note No. V.20.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

14. EQUITY INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	Closing balance			Opening balance		
	Quantity Share	Cost VND	Provision VND	Quantity Share	Cost VND	Provision VND
Licogi 12 Joint Stock Company	596,700	7,895,068,192	(5,378,784,292)	596,700	7,895,068,192	(5,221,852,192)
Licogi 13 Joint Stock Company	1,853,452	16,239,671,600	(10,308,625,200)	1,853,452	16,239,671,600	(10,679,315,600)
Investment and Construction Joint Stock Company No 18	1,587,780	9,212,563,301	-	1,429,050	9,908,080,000	-
Dakdrinh Hydropower Joint Stock Company	1,375,381	13,753,805,608	-	1,375,381	13,753,805,608	-
Long Son Petroleum Industrial Zone Investment Joint Stock Company	300,000	780,000,000	-	300,000	780,000,000	-
Vinashin - Licogi Investment Construction Joint Stock Company	100,000	1,000,000,000	(1,000,000,000)	100,000	1,000,000,000	(1,000,000,000)
Licogi Project Management and Construction Joint Stock Company	30,000	300,000,000	(300,000,000)	30,000	300,000,000	(300,000,000)
Total		**49,181,108,701**	**(16,987,409,492)**		**49,876,625,400**	**(17,201,167,792)**

As at 30 June, 2025, the Corporation is using 1,853,451 shares of Licogi 13 Joint Stock Company (original price of VND 16,239,671,600), 596,700 shares of Licogi 12 Joint Stock Company (original price of VND 7,895,068,192) and 300,000 shares of Idico Long Son Petroleum Industrial Park Investment Joint Stock Company (original price of VND 780,000,000), and 1,375,381 shares of Dakdrinh Hydropower Joint Stock Company (original price of VND 13,753,805,608) as collateral for borrowings at MBN Jupiter Joint Stock Company, Song Da Corporation, and Khu Dong Real Estate Investment and Trading Co., Ltd. Details are presented in Note V.20.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Amount able to be paid off	Cost	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Licogi 17 Joint Stock Company	24,656,634,037	24,656,634,037	32,171,117,082	32,171,117,082
Investment and Construction Joint Stock Company No 18	24,963,387,876	24,963,387,876	24,784,410,896	24,784,410,896
Licogi 13 Joint Stock Company	25,187,989,423	25,187,989,423	4,396,512,128	4,396,512,128
Investment and Construction Joint Stock Company No 18.1	16,430,964,213	16,430,964,213	16,430,964,213	16,430,964,213
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock Company	14,301,804,379	14,301,804,379	14,301,804,379	14,301,804,379
Licogi 10 Joint Stock Company	5,343,192,882	5,343,192,882	8,243,192,882	8,243,192,882
Licogi 16 Joint Stock Company	11,424,415,535	11,424,415,535	11,424,415,535	11,424,415,535
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	10,709,051,562	10,709,051,562	10,814,210,438	10,814,210,438
Hoang Anh Trading Construction Investment Trading Joint Stock Company	6,599,505,614	6,599,505,614	8,669,505,614	8,669,505,614
Subcontractor of Dung Quat University Board	9,358,015,247	9,358,015,247	9,358,015,247	9,358,015,247
Song Da 7 Joint Stock Company	2,093,680,987	2,093,680,987	2,093,680,987	2,093,680,987
Others	88,952,079,919	88,952,079,919	81,935,540,143	81,935,540,143
Total	**240,020,721,674**	**240,020,721,674**	**224,623,369,544**	**224,623,369,544**
Short-term trade payables from related parties *(Details stated in Note VII.1)*	**58,460,525,844**	**58,460,525,844**	**68,656,354,393**	**68,656,354,393**

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Amount able to be paid off VND	Cost VND	Amount able to be paid off VND
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	46,607,326,688	46,607,326,688	46,162,167,812	46,162,167,812
Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited	-	-	37,081,161,292	37,081,161,292
Real Estate Development and Service Company Limited Favorite Song	32,295,760,000	32,295,760,000	32,295,760,000	32,295,760,000
Licogi 10.6 One Member Limited Liability Company	-	-	19,985,000,000	19,985,000,000
Green i-Park Joint Stock Company	17,789,739,995	17,789,739,995	17,789,739,995	17,789,739,995
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	535,349,868	535,349,868	8,000,000,000	8,000,000,000
Beru Group Joint Stock Company	7,473,037,601	7,473,037,601	7,473,037,601	7,473,037,601
Dung Quat Ship Building Industry Company Limited	5,553,391,592	5,553,391,592	5,553,391,592	5,553,391,592
General Department of Politics of the Vietnam People's Army	3,034,894,844	3,034,894,844	5,520,598,035	5,520,598,035
Dung Quat Shipyard Project	5,246,722,907	5,246,722,907	5,246,722,907	5,246,722,907
Others	1,705,830,295	1,705,830,295	1,698,297,635	1,698,297,635
Total	**192,242,053,790**	**192,242,053,790**	**258,805,876,869**	**258,805,876,869**
Short-term advances from customers from related parties *(Details stated in Note VII.1)*	**119,142,676,556**	**119,142,676,556**	**183,228,329,104**	**183,228,329,104**

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

17. TAXES AND AMONUTS RECEIVABLES/ PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Closing balance VND	Amount payable during the period VND	Amount paid during the period VND	Opening balance VND
a. Receivables				
Value added tax	363,613,482	-	-	363,613,482
Total	**363,613,482**	**-**	**-**	**363,613,482**
b. Payables				
Value added tax	18,271,861,728	8,155,919,373	8,155,919,373	18,271,861,728
Corporate income tax	1,171,464,234	-	-	1,171,464,234
Personal income tax	402,672,340	123,089,170	120,689,391	400,272,561
Land and housing tax and land rental fees	449,598,999	426,409,013	416,134,025	439,324,011
Fees, charges and other amounts payable	29,472,764,773	348,888,000,000	348,888,000,000	29,472,764,773
Total	**49,768,362,074**	**357,593,417,556**	**357,580,742,789**	**49,755,687,307**

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

18. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Interest expense	192,671,957,837	161,168,883,690
Accrued costs for construction projects	67,858,673,331	75,015,489,765
Including:		
- Suoi Chan 2 Hydropower Project	*26,794,598,660*	*26,794,598,660*
- National University Project	*4,704,207,944*	*4,704,207,944*
- Project 20 Cong Hoa	*6,823,705,099*	*6,823,705,099*
- Ban Chat Hydroelectric Project	*7,343,716,979*	*7,343,716,979*
- Hoa Phat Dung Quat Industrial Complex Project	*870,632,058*	*870,632,058*
- Other constructions	*21,321,812,591*	*28,478,629,025*
Others	1,807,789,220	2,116,594,779
Total	**262,338,420,388**	**238,300,968,234**
Accrued expenses from related parties	**188,340,851,529**	**176,903,337,435**
(Details stated in Note VII.1)		

19. OTHER PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current payables		
Surplus assets pending resolution	68,714,425	68,714,425
Union funds	1,593,146,984	1,543,652,636
Social insurance, Health insurance	11,612,717,756	11,243,942,734
Unemployment insurance	745,719,738	716,960,648
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	8,930,616,597	8,932,093,079
Dakdrinh Hydropower Joint Stock Company	1,377,818,141	1,377,818,141
Thanh Binh Limited Company	2,500,000,000	2,500,000,000
Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited (i)	24,809,903,700	24,816,679,766
Xuan Cau Investment Joint Stock Company (Interest expense)	6,993,287,671	2,356,712,329
Others	5,020,188,741	5,227,594,407
Total	**63,652,113,753**	**58,784,168,165**
b. Long-term payables		
Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited (ii)	156,998,028,150	60,000,000,000
Total	**156,998,028,150**	**60,000,000,000**
Others payables from related parties	**192,519,370,140**	**95,242,000,204**
(Details stated in Note VII.1)		

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

19. OTHER PAYABLES (CONTINUED)

(i) Payables include interest expenses of LICOGI 2 Investment and Construction Company limited and payables due to advance payment from contract No. 04/2008/HDĐTXDC2-TL dated August 8, 2008 regarding the Corporation's allocation of land to LICOGI 2 Investment and Construction Company limited to implement the Thinh Liet project.

(ii) On September 25, 2014, the Corporation signed a contract in principle for business cooperation on the Thinh Liet New Urban Area project with Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company limited, which is currently a major shareholder of the Corporation. This is a deposit from Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company limited to the Corporation to implement the business cooperation contract on the Thinh Liet New Urban Area project. On April 22, 2025, Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company limited transferred VND 96,998,028,150 as a deposit in accordance with Appendix No. 03.2025 of this framework agreement.

20. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES SHORT – TERM

		Closing balance		In the period		Opening balance	
		Amount VND	Amount able to be paid off VND	Increases VND	Decreases VND	Amount VND	Amount able to be paid off VND
Short-term loans and under finance leases							
Bank loan		**266,362,732,633**	**266,362,732,633**	**47,295,133,030**	**8,884,000,000**	**227,951,599,603**	**227,951,599,603**
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Thanh Xuan Branch	(i)	220,868,565,017	220,868,565,017	9,095,133,030	8,734,000,000	220,507,431,987	220,507,431,987
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	(ii)	38,200,000,000	38,200,000,000	38,200,000,000	-	-	-
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - West Hanoi Branch	(iii)	7,294,167,616	7,294,167,616	-	150,000,000	7,444,167,616	7,444,167,616

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

20. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES SHORT – TERM (CONTINUED)

		Closing balance		In the period		Opening balance	
		Amount VND	Amount able to be paid off VND	Increases VND	Decreases VND	Amount VND	Amount able to be paid off VND
Units loan		**574,321,006,736**	**574,321,006,736**	**91,850,000,000**	**79,599,341,042**	**562,070,347,778**	**562,070,347,778**
- MBN JUPITER Joint Stock Company	(iv)	308,026,676,445	308,026,676,445	-	3,647,126,242	311,673,802,687	311,673,802,687
- Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	(v)	112,972,197,156	112,972,197,156	65,850,000,000	62,200,000,000	109,322,197,156	109,322,197,156
- Xuan Cau Investment Joint Stock Company	(vi)	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000
- Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	(vii)	31,513,085,472	31,513,085,472	20,000,000,000	-	11,513,085,472	11,513,085,472
- Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited	(viii)	9,762,588,389	9,762,588,389	-	-	9,762,588,389	9,762,588,389
- Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	(ix)	10,000,000,000	10,000,000,000	6,000,000,000	13,681,214,800	17,681,214,800	17,681,214,800
- Song Da Corporation	(x)	8,400,000,000	8,400,000,000	-	-	8,400,000,000	8,400,000,000
- Other	(xi)	8,646,459,274	8,646,459,274	-	71,000,000	8,717,459,274	8,717,459,274
Personal Loan	**(xi)**	**39,406,123,764**	**39,406,123,764**	**1,236,324,000**	**952,411,349**	**39,122,211,113**	**39,122,211,113**
Total short-term loans and under finance leases		**880,089,863,133**	**880,089,863,133**	**140,381,457,030**	**89,435,752,391**	**829,144,158,494**	**829,144,158,494**
Long-term loan due to pay		**-**	**-**			**-**	**-**
Total		**880,089,863,133**	**880,089,863,133**			**829,144,158,494**	**829,144,158,494**
Short-term loans and liabilities from related parties *(Details stated in Note VII.1)*		**137,259,509,415**	**137,259,509,415**			**141,361,724,215**	**141,361,724,215**

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

20. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES SHORT - TERM (CONTINUED)

(i) Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Thanh Xuan Branch under credit limit contract No. 01/2024/134627/HĐTD dated November 25, 2024. The credit limit is VND 276 billions (including converted Vietnamese Dong and foreign currency), of which the loan limit is VND 226 billion and the guarantee limit is VND 50 billion. The limit period is from the date of signing this Contract to Octorber 30, 2025. The term of the loan is determined according to each specific Credit Contract. The purpose of the loan is to supplement working capital, guarantee, and open L/C. The loan interest rate is determined according to each specific Credit Contract. The Corporation uses a number of machinery, equipment and stock assets (1,050,000 shares of Licogi 14 Joint Stock Company and 100,000 shares of Bac Ha Hydropower Joint Stock Company) owned by the Corporation to secure the loan.

(ii) Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) under Credit Facility Agreement No. BCLC-4784-01 dated March 28, 2025. The credit facility has a value of VND 43,200,000,000 or the equivalent in foreign currency. The term of the facility is 12 months from the date of signing the agreement. The purpose of the facility is to supplement working capital and pay salaries for personnel involved in the construction and installation activities of the Corporation. The lending interest rate and the mechanism for in-term interest rate adjustments are stipulated in the debt acknowledgment instruments or related documents. The Corporation has pledged shares (6,500,000 shares of Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company, and 360,000 shares of Licogi 14 Joint Stock Company, and capital contribution valued at VND 180,000,000,000 - equivalent to 20% of charter capital) in Licogi Housing and Urban Development One Member Limited Liability Company, both owned by the Corporation, as collateral for the loan.

(iii) Loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Tay Ha Noi Branch under credit contract No. 1480-LAV-201700283 dated 31 October, 2017. Credit limit is VND 13,500,000,000. Loan interest rate is 8.5%/year. Purpose of using loan capital is to pay for construction. Secured assets include: Debt claim rights against Bac Ha Hydropower Joint Stock Company under mortgage contract No. 02/THN-Li1 dated 25 December, 2015, registered for secured transaction on 28 December, 2015 (The scope of security for the maximum outstanding debt is VND 9,800,000,000); and 3 dump trucks, 2 hydraulic crawler excavators with reverse buckets, 3 Mix trucks for transporting concrete under mortgage contract No. 02/THN-Li1 dated 25 December, 2015, registered for secured transaction on December 28, 2015 (The scope of security is VND 3,750,000,000). The outstanding principal balance as at 30, June 2025 is VND 7,294,167,616.

According to the minutes of the meeting dated 18 September, 2020, the loan will be paid gradually until October 2022. In case the divestment is completed before October 2022, the Corporation commits to pay off the entire loan immediately after the divestment. To date, the Corporation has not yet completed the divestment.

(iv) Loan under Debt Purchase Agreement No. 10/HĐMBN/CLUB M-JUPITER dated August 19, 2024, between Club M Joint Stock Company and MBN Jupiter Joint Stock Company. Accordingly, Club M Joint Stock Company transferred the entire debt of the Corporation to MBN Jupiter Joint Stock Company. As at December 31, 2024, the loan amount was VND 311,673,802,687, with an interest rate of 14% per year. The collateral consists of 26,600,627 shares of Bac Ha Hydropower Joint Stock Company 4,137,112 shares of Licogi 14 Joint Stock Company and 1,853,451 shares of Licogi 13 Joint Stock Company. The outstanding principal balance as at 30 June, 2025 is VND 308,026,676,445.

(v) Loan contracts signed between Licogi Corporation - JSC and Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company limited for the purpose of serving the Thinh Liet new urban area project. Loan interest rate is 8%/year. The maximum loan term of the contracts is 12 months.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

20. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES SHORT – TERM (CONTINUED)

(vi) Loan Agreement No. 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU signed on December 18, 2017 between the Corporation and Xuan Cau Investment Joint Stock Company to serve the payment of due debts to the Bank and other due debts of the Corporation. The loan term is 09 months from the date of disbursement. The current loan interest rate is 11%/year. The collateral is 12,000,000 shares of Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company.

Appendix to extend Loan Agreement No. 10/2024/PLHDVV/LICOGI-XUANCAU dated 30 December, 2024 extending the loan term from 01 January, 2025 to 31 December, 2025.

(vii) Loan contract No. 11-06/2024 /HĐVV/LICOGI-CKDA dated June 11, 2024 between Licogi Corporation - JSC and Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company to repay debts to banks and credit institutions and serve production and business. The loan interest rate is 8%/year. Appendix to Loan Agreement No. 11-06/2024/PLHĐ/LICOGI-CKĐA dated January 8, 2025, regarding the extension of the loan term by an additional 12 months and an additional loan drawdown of VND 20 billion. The collateral under this appendix to the loan agreement includes dividend income for the years 2024, 2025, and subsequent years of Licogi Corporation - JSC from Dong Anh Mechanical Joint Stock Company – Licogi (if any), as well as other lawful income sources of Licogi Corporation - JSC. As of June 30, 2025, the outstanding loan principal amounted to VND 31,513,085,472.

(viii) Loan contract No. 01/2018/HDVV/LICOGI-LICOGI 2 dated August 22, 2018 and loan contract appendix No. 08/2023/PLHĐ/LICOGI-LICOGI2 dated February 22, 2023 between Licogi Corporation - JSC and Licogi 2 Investment And Construction One Member Company limited for the purpose of supplementing working capital. The current loan interest rate is 8%/year. The loan term is 12 months from February 22, 2024 to February 22, 2025 according to the extension contract appendix. The Corporation uses the Corporation's right to receive profits in 2024 and the following years at Licogi 2 Investment and Construction Company limited and other legal sources of income of the Corporation to secure this loan.

(ix) Capital support contract No. 11.2023/HĐVV dated November 24, 2023 and Contract Appendix dated November 24,2024 with an amount of 10 billion VND to serve production and business activities. Loan interest rate is 7.5%/year. Loan term from November 24, 2024 to November 24, 2025. Assets secured by shares of Licogi Corporation - JSC at Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company.

(x) Credit contract No. 18/2011/HDTD/TSCĐ-LICOGI signed on December 30, 2011 between Licogi Corporation - JSC and Song Da Corporation with the amount of VND 20,000,000,000 for the purpose of investing in the Bac Ha Hydropower Project. The loan term is 06 months from the date of disbursement. The loan interest rate is 20%/year. The collateral is 1,226,400 shares of Licogi Quang Ngai Joint Stock Company, 596,700 shares of Licogi 12 Joint Stock Company and 300,000 shares of Indico Long Son Petroleum Industrial Zone Investment Joint Stock Company.

(xi) Includes a number of loan contracts with individuals and other entities. Specifically:

- Loan contract No. 01/HĐCV/TG-LICOGI dated May 12, 2021 with appendix to loan contract No. 01/PLHĐCV/TG-LICOGI dated May 10, 2022 between Licogi Corporation - JSC and TERRA GOLD Joint Stock Company with an amount of VND 4,100,000,000 for the purpose of carrying out the borrower's activities in accordance with the law and without affecting the interests of the lender. The loan interest rate is 5%/year. The loan term is 12 months from the date the lender transfers money to the borrower. The Corporation uses the receivables of the Corporation arising under the Subcontracting Contract No. 05/LICOGI/ISG/2016 dated August 10, 2016 between Hoa Binh Construction and Real Estate Trading Joint Stock Company and Licogi Corporation - JSC and the attached appendices to secure this loan. The value of the mortgaged assets at the time of signing the Contract is VND 8,334,349,353. The loan balance as at December 31, 2024 is VND 4,100,000,000.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statement

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

20. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES SHORT – TERM (CONTINUED)

- Personal loans are mainly loans from the Corporation's employees to supplement working capital, serving the Corporation's production and business activities. The loan interest rate is applied according to the Bank's lending interest rate to the Corporation at the time of borrowing and is adjusted according to the Bank's announcement. During the year, the main interest rate applied is from 7,5 to 10%/year. The loans have a term of less than 12 months.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

21. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES LONG – TERM

		Closing balance		In the period		Opening balance	
		Amount VND	Amount able to be paid off VND	Increases VND	Decreases VND	Amount VND	Amount able to be paid off VND
Long-term loans and under finance leases							
Long-term loans		**165,000,000,000**	**165,000,000,000**	**-**	**-**	**165,000,000,000**	**165,000,000,000**
- Hai Duong Consultant and Investment Company Limited	(i)	165,000,000,000	165,000,000,000	-	-	165,000,000,000	165,000,000,000
Units loan		**461,161,500,000**	**461,161,500,000**	**257,486,500,000**	**-**	**203,675,000,000**	**203,675,000,000**
- Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	(ii)	461,161,500,000	461,161,500,000	257,486,500,000	-	203,675,000,000	203,675,000,000
Total		**626,161,500,000**	**626,161,500,000**	**257,486,500,000**	**-**	**368,675,000,000**	**368,675,000,000**
Less: Long-term loan due to pay		**-**	**-**			**-**	**-**
Total long-term loans		**626,161,500,000**	**626,161,500,000**			**368,675,000,000**	**368,675,000,000**
Long-term loans and liabilities from related parties *(Details stated in Note VII.1)*		**461,161,500,000**	**461,161,500,000**			**203,675,000,000**	**203,675,000,000**

(i) Loan from Hai Duong Investment and Consulting Company limited under the agreement on the conversion of repayment obligations into a loan dated December 31, 2021. The loan amount is VND 165 billion, with a term of 3 years and an interest rate of 0% per year. Appendix No. 01 dated January 1, 2025, regarding the extension of the loan term for an additional one year, from January 1, 2025, to December 31, 2025. The principal is to be repaid at the end of the loan term. This loan is unsecured.

V. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

21. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES LONG – TERM (CONTINUED)

(ii) Loan agreements between Licogi - JSC Corporation and Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company limited to support the Thinh Liet New Urban Area project. The loan interest rate ranges from 8% to 10% per year. The loan balance as at June 30, 2025 is VND 461,161,500,000. The Corporation used 1,529,568 shares of Dong Anh Investment and Construction Materials JSC; 288,000 shares of Licogi Consulting JSC; 2,563,566 shares of Mechanized Construction and Installation JSC No9; 675,240 shares of Licogi 10 JSC; 659,380 shares of Licogi 15 JSC; 563,290 shares of Licogi 17 JSC; 2,257,150 shares of Foundation Engineering and Construction 20 JSC; 1,027,750 shares of Water Electrical System and Machinery Installation Licogi JSC; 100% equity interest in Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited; 100% equity interest in Licogi General Import Export One Member Company Limited; 1,375,381 shares of DakĐrinh Hydropower JSC) to secure these loans.

22. OWNER'S EQUITY

a. Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior year's opening balance as previously reported	**900,000,000,000**	**(361,197,474,426)**	**538,802,525,574**
Profit for the year	-	5,328,792,411	5,328,792,411
Opening balance	**900,000,000,000**	**(355,868,682,015)**	**544,131,317,985**
Profit for the period	-	49,352,944,353	49,352,944,353
Closing balance	**900,000,000,000**	**(306,515,737,662)**	**593,484,262,338**

b. Details of owner's equity

	Closing balance		Opening balance	
	Ratio	Value	Ratio	Value
State Capital Investment Corporation	40.71%	366,406,910,000	40.71%	366,406,910,000
Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	35.00%	315,000,000,000	35.00%	315,000,000,000
Gia Cuong Investement Company Limited	19.24%	173,128,880,000	19.24%	173,128,880,000
Other shareholders	5.05%	45,464,210,000	5.05%	45,464,210,000
Total	**100%**	**900,000,000,000**	**100%**	**900,000,000,000**

c. Shares

	Closing balance Shares	Opening balance Shares
Number of shares registered for issuance	90,000,000	90,000,000
Ordinary shares	*90,000,000*	*90,000,000*
Number of shares outstanding	90,000,000	90,000,000
Ordinary shares	*90,000,000*	*90,000,000*

Par value of outstanding shares: 10,000 VND/share

VI. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET

1. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Sales of merchandise and services	**95,212,593,384**	**17,635,942,362**
Including:		
Sales of goods and construction materials	65,548,455,712	-
Sales of services	1,092,539,176	704,267,746
Sales from construction contracts	28,571,598,496	16,931,674,616
Deductions	-	-
Total	**95,212,593,384**	**17,635,942,362**
Revenue with related parties *(Details in Notes VII.1)*	**51,334,727,066**	**8,499,788,016**

2. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Cost of goods, construction materials	65,630,522,369	-
Cost of services provided	766,000,000	1,216,032,498
Cost of construction contract	28,443,933,433	16,892,757,440
Provision for inventory devaluation	-	4,589,571,314
Total	**94,840,455,802**	**22,698,361,252**

3. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Deposit interest, loan interest	16,977,440,768	17,388,884,529
Dividends distributed profit	88,353,751,850	80,020,280,786
Profit from selling shares of Licogi 14 Joint Stock Company	-	4,565,450,000
Profit from selling shares of Bac Ha Hydropower Joint Stock	-	21,424,000
Profit from selling shares of Licogi 18 Joint Stock Company	3,946,183,301	-
Others financial income	2,719,961	-
Total	**109,280,095,880**	**101,996,039,315**
Financial Income with related parties *(Details stated in Note VII.1)*	**104,611,305,447**	**95,906,259,232**

VI. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

4. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expenses	37,635,937,723	63,108,477,329
Provision/Reversal of long-term investment losses	7,197,580,657	1,542,673,420
Loss from selling shares of Licogi 13 Joint Stock Company	-	4,862,000,000
Other financial expenses	9,469,000	2,084,045
Total	**44,842,987,380**	**69,515,234,794**
Financial expenses with related parties *(Details stated in Note VII.1)*	**21,943,621,034**	**17,248,564,033**

5. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Expense of office supplies	208,944,162	222,342,121
Management staff expense	5,753,820,639	8,223,444,093
Fixed asset depreciation expense	554,315,883	585,510,711
Taxes, fees, charges	429,409,013	430,409,013
Provision	(2,672,614,907)	(2,070,000,000)
Expenses of hired services	1,704,442,189	1,859,690,351
Other expenses in cash	1,065,083,525	3,103,356
Total	**7,043,400,504**	**9,254,499,645**

6. OTHER INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Sale, disposal of fixed assets	-	4,908,782,725
Others	-	250,000,000
Total	**-**	**5,158,782,725**

7. OTHER EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Penalties	13,143,978	32,952,965
Depreciation of assets inactive	3,750,964,934	4,859,630,359
Others	4,648,792,313	28,099,316
Total	**8,412,901,225**	**4,920,682,640**

VI. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE SEPARATE OF BALANCE SHEET (CONTINUED)

8. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Accounting profit before tax	**49,352,944,353**	**18,401,986,071**
Adjustment for taxable income	-	-
Plus: Non-deductible expenses	14,457,468,780	29,731,670,868
- Controlled interest expense due to related party	-	*24,810,988,228*
- Other non-deductible expenses	*14,457,468,780*	*4,920,682,640*
Less: Tax-exempt income	88,353,751,850	80,020,280,786
- Profits of Subsidiaries and Associates	*88,353,751,850*	*80,020,280,786*
Carry forward losses incurred in previous years	-	-
Assessable income	**-**	**-**
Carry forward losses incurred in previous years	-	-
Taxable income	**-**	**-**
Tax rate	20%	20%
Current CIT expense for the year	**-**	**-**

9. BASIC EARNINGS/(LOSSES) PER SHARE

According to Vietnamese Accounting Standard No. 30 "Earnings per Share," if a company prepares both separate financial statements and consolidated financial statements, it is only required to present earnings per share information in accordance with this standard in the consolidated financial statements.

10. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Cost of raw materials, materials	66,093,926,781	558,495,548
Labour expenses	5,753,820,639	9,585,341,267
Fixed asset depreciation expenses	5,612,070,049	5,775,269,788
Cost of hired services	27,081,100,313	12,180,984,334
Provision/ (Reversal) for short-term doubtful debts	(2,672,614,907)	2,519,571,314
Other expenses in cash	1,065,083,525	3,103,356
Total	**102,933,386,400**	**30,622,765,607**

VII. OTHER INFORMATION

1. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related party	Relationship
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	Subsidiary Company
Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	Subsidiary Company
Licogi Consulting Joint Stock Company	Subsidiary Company
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No9	Subsidiary Company
Licogi Quang Ngai Joint Stock Company	Subsidiary Company
Licogi 10 Joint Stock Company	Subsidiary Company
Licogi 10.6 One Member Company Limited	Level 02 subsidiary
Licogi 15 Joint Stock Company	Subsidiary Company
Licogi 17 Joint Stock Company	Subsidiary Company
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock Company	Subsidiary Company
Water Electrical System and Machinery Installation	Subsidiary Company
Licogi Housing and Urban Development Company	Subsidiary Company
Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited	Subsidiary Company
Licogi General Import Export One Member Company Limited	Subsidiary Company
Bac Ha Hydropower Joint Stock Company	Associated Company
Licogi 14 Joint Stock Company	Associated Company
Licogi 19 Joint Stock Company	Associated Company
Viet Nam MIK GROUP Joint Stock Company	Realated Company

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Sales	**51,334,727,066**	**8,499,788,016**
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No9	50,778,818	-
Licogi 10.6 One Member Company Limited	29,014,003,859	-
Viet Nam MIK GROUP Joint Stock Company	-	8,314,239,618
Licogi General Import Export One Member Company Limited	161,512,668	97,020,620
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	22,032,431,721	-
Licogi 15 Joint Stock Company	-	88,527,778
Licogi 17 Joint Stock Company	76,000,000	-
Purchases	**24,998,012,105**	**7,574,772,308**
Licogi 17 Joint Stock Company	10,215,677,255	7,465,681,400
Mechanized Construction and Installation Joint Stock	159,869,726	109,090,908
Licogi 10.6 One Member Company Limited	4,781,661,480	-
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock	9,840,803,644	-

VII. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

1. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES (CONTINUED)

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties (Continued):

	Current period VND	Prior period VND
Loan interest	**16,945,243,847**	**16,573,668,696**
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	16,380,357,284	16,005,661,212
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi	459,806,007	462,346,372
Licogi 15 Joint Stock Company	105,080,556	105,661,112
Dividends, profits shared	**87,666,061,600**	**79,332,590,536**
Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	57,980,370,000	52,458,430,000
Bac Ha Hydropower Joint Stock Company	27,062,983,000	24,358,484,700
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	2,294,352,000	2,141,395,200
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	256,356,600	374,280,636
Licogi Consulting Joint Stock Company	72,000,000	-
Interest expenses	**21,943,621,034**	**17,248,564,033**
Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	17,158,196,527	11,069,574,467
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	2,506,341,326	2,924,549,169
Licogi 2 Investment And Construction One Member	1,693,446,885	2,178,726,785
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	401,945,000	479,932,000
Licogi 17 Joint Stock Company	67,260,830	476,110,380
Licogi General Import Export One Member Company Limited	116,430,466	119,671,232

VII. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

1. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES (CONTINUED)

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables	**45,287,477,554**	**48,480,383,278**
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock	13,783,807,403	13,783,807,403
Viet Nam MIK GROUP Joint Stock Company	9,596,265,439	25,971,260,268
Bac Ha Hydropower Joint Stock Company	4,804,043,818	4,804,043,818
Licogi 15 Joint Stock Company	1,667,794,557	1,667,794,557
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	1,381,840,156	1,381,840,156
Licogi 2 Investment And Construction One Member	1,554,663,771	427,246,063
Licogi 17 Joint Stock Company	262,641,300	180,561,300
Licogi General Import Export One Member Co., Ltd	282,436,678	105,873,178
Licogi 10 Joint Stock Company	95,723,875	95,723,875
Licogi 10.6 One Member Co ., Ltd	11,858,260,557	-
Short-term advances to suppliers	**55,067,844,638**	**66,906,203,325**
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi	38,472,872,158	38,472,872,158
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	2,020,013,544	13,000,000,000
Licogi 15 Joint Stock Company	10,813,710,792	10,813,710,792
Licogi 19 Joint Stock Company	3,695,789,577	3,695,789,577
Licogi 10 Joint Stock Company	65,458,567	65,458,567
Licogi 10.6 One Member Company Limited	-	858,372,231
Short-term loan receivables	**196,903,623,180**	**196,903,623,180**
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi	1,600,000,000	1,600,000,000
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	195,303,623,180	195,303,623,180
Long-term loan receivables	**20,580,000,000**	**14,010,000,000**
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	20,580,000,000	14,010,000,000
Total other receivables	**334,244,064,147**	**229,619,637,253**
Receivable related to equitisation	***3,628,215,586***	***3,628,215,586***
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi	3,916,293	3,916,293
Licogi 19 Joint Stock Company	3,624,299,293	3,624,299,293
Receivable related to dividends and profits received	***90,836,169,136***	***3,168,907,536***
Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	57,980,370,000	-
Bac Ha Hydropower Joint Stock Company	27,064,183,000	-
Licogi Quang Ngai Joint Stock Company	2,207,520,000	2,207,520,000
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	1,015,172,136	758,815,536
Licogi 10 Joint Stock Company	202,572,000	202,572,000
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	2,294,352,000	-
Licogi Consulting Joint Stock Company	72,000,000	-

VII. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

1. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES (CONTINUED)

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows (Continued):

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advances receivable from related parties	***10,766,465,008***	***10,201,578,445***
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi	7,923,996,178	7,464,190,171
Licogi 15 Joint Stock Company	2,120,507,234	2,015,426,678
Licogi 19 Joint Stock Company	713,413,162	713,413,162
Licogi Quang Ngai Joint Stock Company	8,548,434	8,548,434
Other receivables	***229,013,214,417***	***212,620,935,686***
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	225,618,032,021	209,237,674,737
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock	3,383,260,949	3,383,260,949
Licogi 2 Investment And Construction One Member Company Limited	11,921,447	-
Short-term trade payables	**58,460,525,844**	**68,656,354,393**
Licogi 17 Joint Stock Company	24,683,328,288	32,171,117,082
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock	14,301,804,379	14,301,804,379
Licogi 10 Joint Stock Company	5,343,192,882	8,243,192,882
Mechanized Construction and Installation Joint Stock	10,709,051,562	10,814,210,438
Licogi Quang Ngai Joint Stock Company	1,609,145,615	1,609,145,615
Licogi Consulting Joint Stock Company	1,197,675,311	1,197,675,311
Licogi 15 Joint Stock Company	39,208,686	39,208,686
Licogi 10.6 One Member Company Limited	297,119,121	-
Licogi 9.2 Joint Stock Company	280,000,000	280,000,000
Short-term advances from customers	**119,142,676,556**	**183,228,329,104**
Licogi Housing and Urban Development Company Limited	72,000,000,000	72,000,000,000
Mechanized Construction and Installation Joint Stock	46,607,326,688	46,162,167,812
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	535,349,868	8,000,000,000
Licogi 2 Investment And Construction One Member	-	37,081,161,292
Licogi 10.6 One Member Company Limited	-	19,985,000,000
Accrued expenses	**188,539,390,937**	**176,903,337,435**
Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	134,714,184,358	117,555,987,831
Water Electrical System and Machinery Installation Licogi	30,541,489,500	30,541,489,500
Foundation Engineering and Construction 20 Joint Stock	14,796,165,969	14,796,165,969
Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	1,125,275,972	-
Licogi 17 Joint Stock Company	33,444,600	8,556,734,742
Licogi 15 Joint Stock Company	3,384,919,688	3,384,919,688
Licogi 2 Investment And Construction One Member	1,162,047,989	826,107,961
Licogi 10 Joint Stock Company	998,613,914	998,613,914
Licogi 10.6 One Member Company Limited	1,341,391,709	-
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No 9	243,317,830	243,317,830
Licogi Consulting Joint Stock Company	198,539,408	-

VII. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

1. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES (CONTINUED)

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows (Continued):

	Closing balance VND	Opening balance VND
Others payables	**192,519,370,140**	**95,242,000,204**
Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	156,998,028,150	60,000,000,000
Licogi 2 Investment And Construction One Member	24,809,903,700	24,816,679,766
Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company No9	8,930,616,597	8,932,093,079
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	1,039,354,800	936,195,000
Licogi General Import Export One Member Company Limited	540,627,726	424,197,260
Licogi 17 Joint Stock Company	200,839,167	-
Short-term loans and obligations under finance leases	**137,259,509,415**	**141,361,724,215**
Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	112,972,197,156	109,322,197,156
Licogi 2 Investment And Construction One Member	9,762,588,389	9,762,588,389
Dong Anh Investment and Construction Materials Joint Stock Company	10,000,000,000	17,681,214,800
Licogi General Import Export One Member Company Limited	2,929,000,000	3,000,000,000
Licogi 17 Joint Stock Company	1,595,723,870	1,595,723,870
Long-term loans and obligations under finance leases	**461,161,500,000**	**203,675,000,000**
Khu Dong Real Estate Investment and Trading Company Limited	461,161,500,000	203,675,000,000

VII. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

1. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES (CONTINUED)

The income, remuneration and allowances of the Board of Directors, the Board of Management, and the Board of Supervision during the period are as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Income of the Board of the Directors	**812.356.000**	**633.164.000**
1. Mr. Dinh Viet Tung	77.000.000	61.000.000
2. Mr. Phan Thanh Hai	197.000.000	184.388.000
3. Mr. Nguyen Thanh Hop	179.360.000	700.000
4. Mr. Nguyen Danh Quan	179.360.000	172.388.000
5. Mr. Ung Tien Do	168.469.333	172.388.000
6. Mr. Vu Dinh Chien	11.166.667	-
7. Mr. Nguyen Truong Son	-	42.300.000
Income of the Board of Management	**364.220.000**	**521.686.000**
1. Mr. Phan Thanh Hai	184.860.000	-
2. Mr. Nguyen Anh Dung	179.360.000	161.910.000
3. Mr. Vu Nguyen Vu	-	184.388.000
3. Mr. Nguyen Thanh Hop	-	175.388.000
Income of The Board of Supervisory	**246.360.000**	**234.388.000**
1. Mr Phan Hai Trieu	179.360.000	172.388.000
2. Mrs. Duong Thi Phuong	35.000.000	31.000.000
3. Mrs. Kieu Bich Hoa	32.000.000	31.000.000
Total	**1.422.936.000**	**1.389.238.000**

2. COMMITMENT TO OPERATIONAL LEASE

The Corporation signed a contract with the Hanoi Department of Land and Housing under land lease contract No. 146-2003//ĐCNĐ-HĐTĐTN at G1 building, Nguyen Trai street, Thanh Xuan Bac ward, Thanh Xuan district, Hanoi for the purpose of using it as an office and production management office for 30 years from 01 January, 2003. The leased land area is 1,928 m2. According to this contract, the Corporation must pay land rent until the contract expires according to current regulations of the State.

3. CONTINGENT LIABILITIES

According to the first instance judgment No. 30/2024/KDTM-ST dated July 12, 2024 of the People's Court of Thanh Xuan District, Hanoi City, it is decided that:

- Water Electrical System and Machinery Installation LICOGI Joint Stock Company (a subsidiary of the Corporation) is obliged to repay the debt to the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development under Credit Contract No. 1480 LAV201200441/HDTD dated June 29, 2012 and 10 debt receipts with a total amount of VND 7,583,146,207, of which the principal is VND 4,900,956,630, interest is VND 2,682,189,577. The Company continues to bear interest at the rate of 4.86%/year from the day following the date of the first instance trial (July 12, 2024) until the above debt is fully paid to the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development.

VII. OTHER INFORMATION (CONTINUED)

3. CONTINGENT LIABILITIES (CONTINUED)

- Accept the lawsuit request of the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam to force LICOGI Corporation - JSC to perform the debt guarantee obligation on behalf of LICOGI Electricity and Water Installation Joint Stock Company (a subsidiary of the Corporation) for the entire principal and interest debt under Credit Contract No. 1480 LAV201200441/HDTD dated June 29, 2012 in case Water Electrical System and Machinery Installation LICOGI Joint Stock Company (a subsidiary of the Corporation) fails to fully perform its debt repayment obligation to the Bank under authorization No. 140ª/TCT-KTTC dated April 1, 2012 of LICOGI Corporation - JSC. Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development has the right to request competent enforcement agencies to handle assets under the ownership and legal use rights of LICOGI Corporation - JSC in accordance with the provisions of law to recover debt if the Corporation violates its guarantee obligations.

- Regarding court fees: Water Electrical System and Machinery Installation LICOGI Joint Stock Company must pay VND 115,583,146 in first-instance commercial court fees. Refund to the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development the advance court fee of VND 57,600,000 paid in the receipt of advance court fees and court fees No. 00125387 dated October 23, 2023 of the Thanh Xuan District Civil Judgment Enforcement Office.

  According to the appeal judgment No. 01/2025/KDTM-PT dated January 3, 2025 of the People's Court of Hanoi City, it is decided that:

- Uphold the first instance commercial judgment No. 30/2024/KDTM-ST dated July 12, 2024 of the People's Court of Thanh Xuan District, Hanoi City.

- Regarding court fees: LICOGI Corporation - JSC must pay 2,000,000 VND in appeal court fees deducted from the amount paid according to Receipt No. 36313 dated July 30, 2024 at the Thanh Xuan District Civil Judgment Enforcement Office, Hanoi City.

  On March 25, 2025, the Corporation submitted a request for review of the cassation procedure for the above judgments of first instance and appeal to the Chief Justice of the High People's Court in Hanoi and the Chief Prosecutor of the High People's Procuracy in Hanoi. Accordingly, the Corporation did not set aside a provision for this potential debt in its separate financial statements because it believed that the Corporation would not incur an obligation to guarantee debt repayment on behalf of LICOGI Electricity and Water Installation Joint Stock Company (Subsidiary).

4. SUBSEQUENT EVENTS

There have been no significant events occurring after 30 June 2025 which would require adjustments or disclosures to be made in the interim separate financial statements.

Nguyen Thi Thanh Thuy	Le Thi Thanh Noi	Phan Thanh Hai
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		August 29, 2025

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP